

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHỤN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**



CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Điều hành	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	10



CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 2 tháng 1 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 38 ngày 13 tháng 1 năm 2025.

Hội đồng Quản trị

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch
Ông Lê Trí Thông	Phó Chủ tịch
Bà Trần Phương Ngọc Thảo	Phó Chủ tịch
Bà Đặng Thị Lại	Thành viên
Ông Đặng Hải Anh	Thành viên
Ông Đào Trung Kiên	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên độc lập
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên độc lập
Bà Tiêu Yến Trinh	Thành viên độc lập

Ủy ban Kiểm toán

Ông Lê Quang Phúc	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên
Bà Đặng Thị Lại	Thành viên
	(từ ngày 21 tháng 1 năm 2025)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng ban Kiểm toán nội bộ

Ban Điều hành

Ông Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc Kiểm quản lý và điều hành khối Chiến lược
Ông Nguyễn Minh Hải	Giám đốc Cao cấp – Tài chính (từ ngày 1 tháng 1 năm 2025)
Ông Nguyễn Chí Kiên	Giám đốc Cao cấp – Nguồn nhân lực
Ông Đào Trung Kiên	Giám đốc Cao cấp – Vận hành
Ông Đặng Hải Anh	Giám đốc Cao cấp – Công nghệ thông tin
Ông Nguyễn Khoa Hồng Thành	Giám đốc Cao cấp – Marketing
Ông Nguyễn Ngọc Văn Quân	Giám đốc Cao cấp – Cung ứng
Bà Trương Hoài Anh	Giám đốc Cao cấp – Khách hàng & Bán lẻ
Ông Dương Quang Hải	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

170E Phan Đăng Lưu, Phường Đức Nhuận,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Trách nhiệm của Ban Điều hành Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Điều hành của Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Điều hành của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 48. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Điều hành



Lê Trí Thông
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2025



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2025 và được Ban Điều hành của Công ty phê chuẩn ngày 29 tháng 8 năm 2025. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 48.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM17389
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		15.713.933.648.138	15.692.597.267.632
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	346.404.312.952	1.122.712.392.130
111	Tiền		339.404.312.952	1.022.712.392.130
112	Các khoản tương đương tiền		7.000.000.000	100.000.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.369.091.673.893	1.020.170.000.000
121	Chứng khoán kinh doanh	12(a)	98.921.673.893	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12(b)	1.270.170.000.000	1.020.170.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		166.359.422.956	401.134.922.152
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	55.983.103.364	70.851.635.761
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	52.739.479.784	253.102.611.434
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	-	40.000.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	86.021.100.245	64.867.442.121
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(28.518.444.279)	(28.518.444.279)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		134.183.842	831.677.115
140	Hàng tồn kho	9	13.708.719.465.746	13.015.170.477.311
141	Hàng tồn kho		13.753.709.950.595	13.074.586.927.914
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(44.990.484.849)	(59.416.450.603)
150	Tài sản ngắn hạn khác		123.358.772.591	133.409.476.039
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	122.958.860.744	132.726.608.716
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		399.911.847	682.867.323

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.439.843.389.653	1.515.133.510.053
210	Khoản phải thu dài hạn		117.815.539.075	115.599.492.454
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	117.815.539.075	115.599.492.454
220	Tài sản cố định		853.355.575.866	857.118.818.527
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	252.699.361.405	248.430.247.930
222	Nguyên giá		833.097.801.697	796.271.142.120
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(580.398.440.292)	(547.840.894.190)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	600.656.214.461	608.688.570.597
228	Nguyên giá		708.825.666.553	708.142.194.553
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(108.169.452.092)	(99.453.623.956)
240	Tài sản dở dang dài hạn		55.934.948.964	64.702.641.159
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		55.934.948.964	64.702.641.159
250	Đầu tư tài chính dài hạn	12(c)	5.930.000.000	3.980.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		401.201.613.400	399.251.613.400
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(395.271.613.400)	(395.271.613.400)
260	Tài sản dài hạn khác		406.807.325.748	473.732.557.913
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	206.309.098.650	276.525.499.295
262	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	22	200.498.227.098	197.207.058.618
270	TỔNG TÀI SẢN		17.153.777.037.791	17.207.730.777.685

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		5.184.392.368.530	5.952.424.147.163
310	Nợ ngắn hạn		5.173.829.954.780	5.941.881.733.413
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	206.132.232.648	624.291.098.148
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	133.331.530.693	188.182.044.409
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	331.216.154.470	448.697.283.312
314	Phải trả người lao động	16	669.839.622.711	596.322.426.230
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	250.170.087.995	360.040.211.420
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	118.458.975.811	106.241.642.105
320	Vay ngắn hạn	19	3.096.292.371.490	3.341.542.016.760
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	21(a)	26.547.708.303	26.547.708.303
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	341.841.270.659	250.017.302.726
330	Nợ dài hạn		10.562.413.750	10.542.413.750
337	Phải trả dài hạn khác		198.668.000	178.668.000
342	Dự phòng phải trả dài hạn	21(b)	10.363.745.750	10.363.745.750
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		11.969.384.669.261	11.255.306.630.522
410	Vốn chủ sở hữu		11.969.384.669.261	11.255.306.630.522
411	Vốn góp của chủ sở hữu	23, 24	3.380.747.760.000	3.380.747.760.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.380.747.760.000	3.380.747.760.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	24	1.950.309.912.458	1.950.309.912.458
415	Cổ phiếu quỹ	24	(3.384.090.000)	(3.384.090.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	24	3.471.447.556.918	2.626.281.556.918
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	24	3.170.263.529.885	3.301.351.491.146
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		2.055.538.360.946	1.188.435.208.200
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		1.114.725.168.939	2.112.916.282.946
440	TỔNG NGUỒN VỐN		17.153.777.037.791	17.207.730.777.685

Nguyễn Thành Đạt
Người lập

Dương Quang Hải
Kế toán trưởng



Lê Trí Thông
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.424.301.024.498	22.308.257.781.511
02	Khoản giảm trừ doanh thu	206.755.035.859	195.719.757.314
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	17.217.545.988.639	22.112.538.024.197
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	13.540.243.197.144	18.482.079.089.775
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	3.677.302.791.495	3.630.458.934.422
21	Doanh thu hoạt động tài chính	61.898.548.181	22.208.115.202
22	Chi phí tài chính	83.424.546.888	37.758.760.975
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	61.521.094.782	18.036.891.708
25	Chi phí bán hàng	1.861.070.191.115	1.735.065.730.570
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	397.204.989.313	406.270.717.493
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	1.397.501.612.360	1.473.571.840.588
31	Thu nhập khác	8.982.681.999	4.224.201.458
32	Chi phí khác	4.854.216.086	8.919.533.907
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32)	4.128.465.913	(4.695.332.449)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	1.401.630.078.273	1.468.876.508.137
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	290.196.077.814	312.725.494.805
52	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(3.291.168.480)	(10.055.469.707)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	1.114.725.168.939	1.166.206.483.039
	Phân bổ cho:		
61	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	1.114.725.168.939	1.166.206.483.039
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26(a) 3.081	3.247
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	26(b) 3.081	3.247

Nguyễn Thành Đạt
Người lập

Dương Quang Hải
Kế toán trưởng

Lê Trí Thông
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 2 tháng 1 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh mới nhất lần thứ 38 ngày 13 tháng 1 năm 2025.

Ngày 23 tháng 3 năm 2009, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là PNJ, theo Quyết định số 129/UBCK-ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 23.

Hoạt động chính của Công ty và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý, xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong kỳ 6 tháng giữa niên độ không chịu ảnh hưởng bởi tính thời vụ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có 3 công ty con được trình bày như sau:

Công ty	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Hoạt động chính	30.6.2025		31.12.2024	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh trang sức	100	100	100	100
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ	Thành phố Hồ Chí Minh	Tư vấn và giám định vàng, bạc và đá quý	100	100	100	100
Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ	Thành phố Hồ Chí Minh	Chế tác và kinh doanh trang sức	100	100	100	100

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 59 chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại các Tỉnh và Thành phố khác nhau ở Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tập đoàn có 8.234 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 8.969 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm năng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính giữa niên độ sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phải được thống nhất qua các kỳ kế toán.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2.9 Đầu tư tài chính**(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là trái phiếu do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.10 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày tới hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm	3 - 5 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.13 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.15 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và cá nhân.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Các khoản dự phòng (tiếp theo)

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc kỳ kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa được hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối của Tập đoàn phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán dựa theo ngày của Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ cho việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

(c) Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị

Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để phục vụ cho các hoạt động của Hội đồng Quản trị. Hội đồng Quản trị có trách nhiệm báo cáo việc sử dụng ngân sách quỹ hoạt động trước Đại hội đồng Cổ đông.

(d) Quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị, lãnh đạo chủ chốt

Quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị, lãnh đạo chủ chốt được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để khen thưởng cho Hội đồng Quản trị, lãnh đạo chủ chốt.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với "bản chất hơn hình thức" và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(d) Thu nhập từ lợi nhuận được chia

Thu nhập từ lợi nhuận được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.22 Khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại. Khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.30 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được Ban Điều hành đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Tiền mặt	92.117.293.973	205.248.095.307
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	215.517.710.687	788.104.361.870
Tiền đang chuyển (*)	31.769.308.292	29.359.934.953
Các khoản tương đương tiền (**)	7.000.000.000	100.000.000.000
	<u>346.404.312.952</u>	<u>1.122.712.392.130</u>

(*) Số dư bao gồm tiền tại các tài khoản ngân hàng trung gian và tài khoản ví của Tập đoàn tại các đơn vị trung gian thanh toán.

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất 4,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4,75%/năm)

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên thứ ba	<u>55.983.103.364</u>	<u>70.851.635.761</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có khách hàng nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Unoaerre Industries S.p.a.	10.366.092.613	10.608.256.674
Parise Compressori S.r.l.	8.640.927.249	-
Untung Bersama Sejahtera	-	67.977.988.869
PT Lotus Lingga Pratama	-	49.625.747.027
Khác	33.682.459.922	124.890.618.864
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	50.000.000	-
	<u>52.739.479.784</u>	<u>253.102.611.434</u>

6 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Công ty Cổ phần Người Bạc Vàng	-	40.000.000.000

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2025		31.12.2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng	30.380.863.183	-	19.754.753.595	-
Tạm ứng cho nhân viên	14.130.508.302	-	4.794.582.327	-
Khác	41.509.728.760	(28.518.444.279)	40.318.106.199	(28.518.444.279)
	<u>86.021.100.245</u>	<u>(28.518.444.279)</u>	<u>64.867.442.121</u>	<u>(28.518.444.279)</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán là 31.776.449.347 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

(b) Dài hạn

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Đặt cọc thuê cửa hàng	117.815.539.075	115.599.492.454

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn không có khoản phải thu dài hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 NỢ KHÓ ĐÒI

	30.6.2025			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	31.776.449.347	3.258.005.068	(28.518.444.279)	Từ trên 1 năm đến trên 3 năm
	31.12.2024			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	31.776.449.347	3.258.005.068	(28.518.444.279)	Từ trên 6 tháng đến trên 3 năm

9 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2025		31.12.2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	1.238.644.041.513	-	634.610.808.014	-
Công cụ, dụng cụ	46.847.932.516	-	45.696.244.733	-
Chi phí SXKD dở dang	107.276.669.263	-	249.862.078.812	-
Thành phẩm	8.520.742.805.726	-	8.466.765.298.103	-
Hàng hóa	3.840.198.501.577	(44.990.484.849)	3.677.652.498.252	(59.416.450.603)
	13.753.709.950.595	(44.990.484.849)	13.074.586.927.914	(59.416.450.603)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, hàng tồn kho luân chuyển của Tập đoàn với tổng giá trị là 3.061.000.000.000 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.930.000.000.000 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh 19).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm (Hoàn nhập)/tăng dự phòng (Thuyết minh 29)	59.416.450.603 (8.289.357.611)	3.811.047.508 55.605.403.095
Xử lý hủy bỏ hàng tồn kho đã trích lập	(6.136.608.143)	-
Số dư cuối kỳ/năm	44.990.484.849	59.416.450.603

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí thuê hoạt động	52.680.400.659	52.300.040.878
Công cụ và dụng cụ	15.899.180.814	25.187.039.283
Chi phí sửa chữa và bảo trì	8.156.228.388	9.131.183.029
Chi phí công nghệ thông tin	7.920.952.430	13.005.704.698
Khác	38.302.098.453	33.102.640.828
	<u>122.958.860.744</u>	<u>132.726.608.716</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Công cụ và dụng cụ	111.826.199.822	147.324.743.630
Chi phí cải tạo văn phòng và cửa hàng	84.736.316.273	116.881.479.490
Chi phí thuê hoạt động	3.383.249.994	3.274.999.994
Khác	6.363.332.561	9.044.276.181
	<u>206.309.098.650</u>	<u>276.525.499.295</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN/HN

11	TSCĐ		Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình						
	Nguyên giá						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	156.727.970.129	430.993.584.388	67.558.542.370	140.991.045.233	796.271.142.120	
	Mua trong kỳ	88.434.000	8.581.747.968	1.654.040.000	3.247.395.363	13.571.617.331	
	Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	25.730.833.242	-	-	25.730.833.242	
	Thanh lý, nhượng bán	(34.100.706)	(655.862.013)	-	(1.785.828.277)	(2.475.790.996)	
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	156.782.303.423	464.650.303.585	69.212.582.370	142.452.612.319	833.097.801.697	
	Khấu hao lũy kế						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	83.399.027.979	317.876.177.390	40.737.770.511	105.827.918.310	547.840.894.190	
	Khấu hao trong kỳ	4.052.508.419	21.664.760.889	2.885.537.677	6.414.945.898	35.017.752.883	
	Thanh lý, nhượng bán	(27.470.014)	(655.862.013)	-	(1.776.874.754)	(2.460.206.781)	
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	87.424.066.384	338.885.076.266	43.623.308.188	110.465.989.454	580.398.440.292	
	Giá trị còn lại						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	73.328.942.150	113.117.406.998	26.820.771.859	35.163.126.923	248.430.247.930	
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	69.358.237.039	125.765.227.319	25.589.274.182	31.986.622.865	252.699.361.405	

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 334.931.597.514 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 314.968.965.846 Đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, TSCĐ hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 4.389.253.545 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 5.616.839.916 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng (Thuyết minh 19).

11 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	557.818.230.168	150.323.964.385	708.142.194.553
Mua trong kỳ	-	683.472.000	683.472.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	557.818.230.168	151.007.436.385	708.825.666.553
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	-	99.453.623.956	99.453.623.956
Khấu hao trong kỳ	-	8.715.828.136	8.715.828.136
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	-	108.169.452.092	108.169.452.092
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	557.818.230.168	50.870.340.429	608.688.570.597
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	557.818.230.168	42.837.984.293	600.656.214.461

(*) Các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại số 52A-52B Đường Nguyễn Văn Trỗi, Quận Phú Nhuận (bây giờ là Phường Phú Nhuận), Thành phố Hồ Chí Minh; số 159A Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận (bây giờ là Phường Cầu Kiệu), Thành phố Hồ Chí Minh; số 577 Đường Nguyễn Kiệm, Quận Phú Nhuận (bây giờ là Phường Đức Nhuận), Thành phố Hồ Chí Minh và số 174 Đường Lê Thánh Tôn, Quận 1 (bây giờ là Phường Bến Thành), Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị ghi sổ tổng cộng là 63.592.666.838 Đồng, được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay đã được tất toán trước đây của Công ty với Ngân hàng TNHH Một thành viên Số Vikki (trước đây là Ngân hàng TMCP Đông Á), chưa được thu hồi tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 10.092.609.118 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 7.794.459.118 Đồng).

12 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	30.6.2025			31.12.2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Trái phiếu	98.921.673.893	(*)	-	-	-	-

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Số dư bao gồm 978 trái phiếu từ Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP. Trái phiếu có mã giao dịch là BCM12406, với mệnh giá 100 triệu Đồng/trái phiếu. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tập đoàn đã bán toàn bộ các trái phiếu này.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.270.170.000.000	1.020.170.000.000

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ ba tháng đến dưới một năm và hưởng lãi suất từ 2,8%/năm đến 6%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 2,8%/năm đến 5,6%/năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN/HN

	30.6.2025			31.12.2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
12 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)						
(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
	Ngân hàng TNHH Một thành viên Số Vikki (**)	395.271.613.400	(*) (395.271.613.400)	395.271.613.400	(*) (395.271.613.400)	(395.271.613.400)
	Công ty Cổ phần Người Bạn Vàng	3.980.000.000	(*) -	3.980.000.000	(*) -	-
	Công ty Cổ phần FLVN	1.950.000.000	(*) -	-	-	-
		401.201.613.400	(395.271.613.400)	399.251.613.400	(395.271.613.400)	(395.271.613.400)

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, vì các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Vào ngày 17 tháng 1 năm 2025, Ngân hàng TMCP Đông Á ("Dong A Bank") đã được chuyển giao bắt buộc cho Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("HDBank"). Theo đó, DongA Bank đã đổi tên thành Ngân hàng TNHH Một thành viên Số Vikki và do HDBank sở hữu 100% vốn điều lệ. Toàn bộ quyền và lợi ích của Tập đoàn tại DongA Bank đã chấm dứt.



13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2025		31.12.2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Tiger Jewellery Manufacturing (Thailand) Co., Ltd.	62.213.468.719	62.213.468.719	12.760.743.786	12.760.743.786
Finesse Impex Limited Diarough	9.377.836.762	9.377.836.762	111.236.653.589	111.236.653.589
(Hong Kong) Ltd	3.518.586.265	3.518.586.265	74.206.861.072	74.206.861.072
Khác	131.019.769.530	131.019.769.530	426.084.268.329	426.084.268.329
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	2.571.372	2.571.372	2.571.372	2.571.372
	<u>206.132.232.648</u>	<u>206.132.232.648</u>	<u>624.291.098.148</u>	<u>624.291.098.148</u>

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên thứ ba	<u>133.331.530.693</u>	<u>188.182.044.409</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có khách hàng nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn.

Số dư người mua trả tiền trước ngắn hạn đến từ việc phát hành phiếu quà tặng là 97.522.834.157 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 107.328.711.157 Đồng).

Biến động về phiếu quà tặng trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	107.328.711.157	89.703.738.657
Phát hành mới	334.745.199.517	711.352.320.760
Sử dụng	(340.307.071.517)	(691.058.348.260)
Hết hạn	(4.244.005.000)	(2.669.000.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>97.522.834.157</u>	<u>107.328.711.157</u>

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp/ cần trừ trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2025 VND
Thuế GTGT	64.950.481.829	474.495.775.520	(477.724.842.646)	61.721.414.703
Thuế TNDN	362.679.077.934	290.196.077.814	(448.645.871.019)	204.229.284.729
Thuế thu nhập cá nhân	16.508.890.914	298.788.714.696	(255.090.483.207)	60.207.122.403
Khác	4.558.832.635	5.927.053.141	(5.427.553.141)	5.058.332.635
	<u>448.697.283.312</u>	<u>1.069.407.621.171</u>	<u>(1.186.888.750.013)</u>	<u>331.216.154.470</u>

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư phải trả người lao động chủ yếu thể hiện khoản chi lương, thưởng phải trả cho cán bộ công nhân viên.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí lương, lương hiệu suất	150.000.000.000	240.000.000.000
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	69.599.140.786	62.607.820.924
Chi phí lãi vay	2.242.896.750	2.809.850.189
Khác	28.328.050.459	54.622.540.307
	<u>250.170.087.995</u>	<u>360.040.211.420</u>

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị, lãnh đạo chủ chốt (Thuyết minh 36(b))	55.915.538.598	28.680.375.345
Thưởng đạt định mức nguyên vật liệu	19.749.620.344	24.541.500.379
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 25)	8.183.887.007	7.553.565.047
Các loại bảo hiểm bắt buộc và kinh phí công đoàn	6.390.771.035	4.437.646.904
Nguyên vật liệu mượn gia công ngoài	139.138.573	13.941.819.431
Khác	28.080.020.254	27.086.734.999
	<u>118.458.975.811</u>	<u>106.241.642.105</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN/HN

19 VAY NGÂN HẠM (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

Ngân hàng	Số dư tại ngày 30.6.2025 VND	Mục đích vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.033.335.609.514	Bổ sung vốn lưu động	Đến ngày 30 tháng 12 năm 2025	3,5 - 4,4	Hàng tồn kho (Thuyết minh 9) TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.001.249.432.136	Bổ sung vốn lưu động	Đến ngày 23 tháng 9 năm 2025	3,3 - 4,0	Hàng tồn kho (Thuyết minh 9)
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam	497.680.721.912	Bổ sung vốn lưu động	Đến ngày 30 tháng 11 năm 2025	4,0 - 4,1	Tín chấp
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam	179.599.043.492	Bổ sung vốn lưu động	Đến ngày 9 tháng 9 năm 2025	3,8	Tín chấp
Ngân hàng KEB Hana Bank Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	156.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Đến ngày 11 tháng 10 năm 2025	3,2 - 3,8	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	76.305.014.083	Bổ sung vốn lưu động	Đến ngày 18 tháng 10 năm 2025	4,3 - 4,7	Bảo lãnh vay vốn
Ngân hàng The Siam Commercial Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	62.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Đến ngày 19 tháng 8 năm 2025	3,9	Hàng tồn kho (Thuyết minh 9)
	55.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Đến ngày 11 tháng 9 năm 2025	3,6 - 4,1	Tín chấp
	35.122.550.353	Bổ sung vốn lưu động	Đến ngày 1 tháng 12 năm 2025	5,7 - 5,8	Bảo lãnh vay vốn
	3.096.292.371.490				

20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	250.017.302.726	172.110.827.750
Trích thêm trong kỳ/năm (Thuyết minh 24)	105.646.000.000	98.555.000.000
Sử dụng trong kỳ/năm	(13.822.032.067)	(20.648.525.024)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>341.841.270.659</u>	<u>250.017.302.726</u>

21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**(a) Ngắn hạn**

Số dư thể hiện khoản dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa liên quan chủ yếu tới sản phẩm, hàng hóa đã bán ra trong kỳ kế toán.

(b) Dài hạn

Số dư thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho cán bộ công nhân viên theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 2.18.

22 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	194.792.430.639	109.038.479.890
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	5.705.796.459	88.168.578.728
	<u>200.498.227.098</u>	<u>197.207.058.618</u>

22 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)

Biến động góp của thuế TNDN hoãn lại được tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	197.207.058.618	119.826.334.344
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	3.291.168.480	77.380.724.274
Số dư cuối kỳ/năm	<u>200.498.227.098</u>	<u>197.207.058.618</u>

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại:

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	79.054.322.681	79.054.322.681
Giảm giá hàng tồn kho	87.982.542.260	84.122.304.025
Khác	33.461.362.157	34.030.431.912
	<u>200.498.227.098</u>	<u>197.207.058.618</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông**

	30.6.2025	31.12.2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>338.074.776</u>	<u>338.074.776</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	338.074.776	338.074.776
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(169.559)	(169.559)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>337.905.217</u>	<u>337.905.217</u>

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2025		31.12.2024	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
T.Rowe Price Associates, Inc. (*)	18.306.531	5,42	9.417.411	2,79
Bà Trương Ngọc Phượng (*)	14.188.326	4,20	21.189.893	6,27
Sprucegrove Investment Management Ltd. (*)	16.175.483	4,79	17.475.032	5,17
Các cổ đông khác	289.404.436	85,64	289.992.440	85,82
Cổ phiếu quỹ	(169.559)	(0,05)	(169.559)	(0,05)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	337.905.217	100	337.905.217	100

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, T.Rowe Price Associates, Inc., Bà Trương Ngọc Phượng và Sprucegrove Investment Management Ltd. là đại diện vốn cho từng nhóm nhà đầu tư nước ngoài tương ứng.



CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN/HN

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu		Cổ phiếu quỹ VND	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu quỹ VND
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu quỹ			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	328.169.188	(169.559)		3.281.691.880.000	(1.695.590.000)
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động đợt 1	6.559.992	-		65.599.920.000	-
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động đợt 2	3.345.596	-		33.455.960.000	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	<u>338.074.776</u>	<u>(169.559)</u>		<u>3.380.747.760.000</u>	<u>(1.695.590.000)</u>

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu quỹ: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN/HN

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Có phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	3.281.691.880.000	1.851.376.032.458	(3.384.090.000)	1.936.397.556.918	2.740.099.284.600	9.806.180.663.976
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động đợt 1	65.599.920.000	65.531.920.000	-	-	-	131.131.840.000
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động đợt 2	33.455.960.000	33.401.960.000	-	-	-	66.857.920.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	2.112.916.282.946	2.112.916.282.946
Chia cổ tức (Thuyết minh 25)	-	-	-	-	(673.803.076.400)	(673.803.076.400)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20)	-	-	-	-	(98.555.000.000)	(98.555.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	689.884.000.000	(689.884.000.000)	-
Trích quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị, lãnh đạo chủ chốt	-	-	-	-	(89.422.000.000)	(89.422.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	3.380.747.760.000	1.950.309.912.458	(3.384.090.000)	2.626.281.556.918	3.301.351.491.146	11.255.306.630.522
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	1.114.725.168.939	1.114.725.168.939
Chia cổ tức (Thuyết minh 25) (*)	-	-	-	-	(202.743.130.200)	(202.743.130.200)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20) (*)	-	-	-	-	(105.646.000.000)	(105.646.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	845.166.000.000	(845.166.000.000)	-
Trích quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị, lãnh đạo chủ chốt (*)	-	-	-	-	(92.258.000.000)	(92.258.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	3.380.747.760.000	1.950.309.912.458	(3.384.090.000)	3.471.447.556.918	3.170.263.529.885	11.969.384.669.261

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(*) Theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông số 178/2025/NQ-ĐHĐCĐ-CTY ngày 26 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân chia LNST của năm 2024 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển: 845.166.000.000 Đồng;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 105.646.000.000 Đồng;
- Trích quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị, lãnh đạo chủ chốt: 92.258.000.000 Đồng; và
- Cổ tức dự kiến: 675.810.434.000 Đồng. Trong đó, Công ty đã chi trả cổ tức bằng tiền đợt 1 với số tiền 202.743.130.200 Đồng cho các cổ đông theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 23/2025/NQ-HĐQT-CTY ngày 21 tháng 1 năm 2025.

25 CỔ TỨC

Biến động về cổ tức trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	7.553.565.047	5.432.318.407
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm (Thuyết minh 24)	202.743.130.200	673.803.076.400
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(202.112.808.240)	(671.681.829.760)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>8.183.887.007</u>	<u>7.553.565.047</u>

26 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị, lãnh đạo chủ chốt chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, điều chỉnh cho cổ phiếu thường phát hành trong kỳ trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	1.114.725.168.939	1.166.206.483.039
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị, lãnh đạo chủ chốt (VND) (*)	(73.572.000.000)	(81.634.453.813)
	<u>1.041.153.168.939</u>	<u>1.084.572.029.226</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	337.905.217	334.055.006
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>3.081</u>	<u>3.247</u>

(*) Số quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được tạm tính dựa trên tỷ lệ kế hoạch phân phối lợi nhuận đã được thông qua theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông số 178/2025/NQ-ĐHĐCĐ-CTY ngày 26 tháng 4 năm 2025.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ và kim khí quý:

	30.6.2025	31.12.2024
Đô la Mỹ - USD	1.126.989	540.330
Euro - EUR	4.078	4.088
Bảng Anh - GBP	1.625	1.625
Đô la Úc - AUD	801	819
Đô la Hồng Kông - HKD	969	969
Đô la Singapore - SGD	174	174
Vàng miếng - chỉ	<u>4.451</u>	<u>3.051</u>

28 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán vàng, bạc và đồ trang sức	17.364.395.456.622	22.238.859.078.151
Doanh thu cung cấp dịch vụ	36.182.628.044	34.935.954.137
Doanh thu bán phụ kiện	23.722.939.832	34.462.749.223
	<u>17.424.301.024.498</u>	<u>22.308.257.781.511</u>
Khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	206.755.035.859	195.719.757.314
	<u>206.755.035.859</u>	<u>195.719.757.314</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán vàng, bạc và đồ trang sức	17.157.640.420.763	22.043.139.320.837
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	36.182.628.044	34.935.954.137
Doanh thu thuần về bán phụ kiện	23.722.939.832	34.462.749.223
	<u>17.217.545.988.639</u>	<u>22.112.538.024.197</u>

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Giá vốn vàng, bạc và đồ trang sức	13.522.366.112.790	18.409.544.102.677
Giá vốn phụ kiện	19.069.113.606	27.999.458.366
Giá vốn dịch vụ	7.097.328.359	6.921.839.509
(Hoàn nhập)/tăng dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	(8.289.357.611)	37.613.689.223
	<u>13.540.243.197.144</u>	<u>18.482.079.089.775</u>

30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Lãi tiền gửi và lãi trái phiếu	42.682.074.191	15.720.348.510
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	17.316.768.390	5.162.045.628
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	1.899.705.600	1.325.721.064
	<u>61.898.548.181</u>	<u>22.208.115.202</u>

31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Chi phí lãi vay	61.521.094.782	18.036.891.708
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	10.983.223.018	10.820.439.230
Khác	10.920.229.088	8.901.430.037
	<u>83.424.546.888</u>	<u>37.758.760.975</u>

32 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Chi phí nhân viên	1.107.734.753.546	1.063.004.142.444
Chi phí thuê cửa hàng	228.035.825.659	182.085.872.985
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	191.177.022.166	165.680.596.298
Chi phí dịch vụ mua ngoài	174.611.931.456	157.725.087.957
Chi phí công cụ, dụng cụ	95.604.327.330	96.138.550.969
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.497.764.339	10.964.158.622
Khác	52.408.566.619	59.467.321.295
	<u>1.861.070.191.115</u>	<u>1.735.065.730.570</u>

33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Chi phí nhân viên	274.822.389.290	283.695.112.654
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.713.525.856	75.472.147.889
Chi phí khấu hao TSCĐ	15.450.296.115	16.637.870.449
Chi phí công cụ, dụng cụ	6.971.112.769	6.548.363.832
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	3.296.029.032
Khác	27.247.665.283	20.621.193.637
	<u>397.204.989.313</u>	<u>406.270.717.493</u>

34 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng (20%) như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.401.630.078.273	1.468.876.508.137
Thuế tính ở thuế suất 20%	280.326.015.655	293.775.301.627
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	2.406.879.660	1.525.153.838
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	4.221.756.467	11.573.685.989
Lỗ tính thuế đã được sử dụng	(49.742.448)	(4.204.116.356)
Chi phí thuế TNDN (*)	286.904.909.334	302.670.025.098
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	290.196.077.814	312.725.494.805
Thuế TNDN - hoãn lại	(3.291.168.480)	(10.055.469.707)
	286.904.909.334	302.670.025.098

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm tài chính phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm tài chính sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tập đoàn như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng (**) VND	Số lỗ lũy kế còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2020	Chưa quyết toán	10.656.608.649	-	81.158.916.636
2021	Chưa quyết toán	11.881.794.872	-	93.040.711.508
2022	Chưa quyết toán	-	(21.463.389.222)	71.577.322.286
2023	Chưa quyết toán	-	(24.053.254.587)	47.524.067.699
2024	Chưa quyết toán	-	(46.631.759.256)	892.308.443
2025	Chưa quyết toán	-	(248.712.242)	643.596.201

(**) Số lỗ tính thuế đến từ Công ty TNHH Một Thành viên Thời trang Cao.

35 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025	30.6.2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.250.571.410.628	12.736.751.574.885
Chi phí nhân viên	1.510.396.051.876	1.542.560.981.767
Chi phí dịch vụ mua ngoài	689.294.211.333	666.569.926.215
Công cụ, dụng cụ	145.811.404.242	101.835.480.573
Chi phí khấu hao TSCĐ	43.733.581.019	40.397.331.201
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	3.296.029.032
Khác	198.446.198.437	124.831.337.597
	11.838.252.857.535	15.216.242.661.270

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành	Quản lý chủ chốt của PNJ
Hiệp hội Nữ doanh nhân Việt Nam	(i)
Hội Nữ Doanh nhân Thành phố Hồ Chí Minh	(i)
Công ty Cổ phần Doanh nghiệp Xã hội	
Viện thành viên Hội đồng Quản trị Việt Nam	(i)
Công ty Cổ phần Kết nối Nhân tài	(ii)
Hội Doanh nhân Trẻ Thành phố Hồ Chí Minh	(iii)
Hội Doanh Nhân Trẻ Việt Nam	(iii)
Hội Doanh nghiệp Hàng Việt Nam	
chất lượng cao Thành phố Hồ Chí Minh	(iii)
Hiệp Hội Kinh Doanh Vàng Việt Nam	(iii)
Công ty TNHH Phòng khám Đa khoa Quốc tế An Phú	(iv)
Công ty Cổ phần Nội thất Không Gian Vàng	(iv)

- (i) Bên chịu ảnh hưởng đáng kể bởi Chủ tịch Hội đồng Quản trị.
(ii) Bên chịu ảnh hưởng đáng kể bởi Thành viên Hội đồng Quản trị.
(iii) Bên chịu ảnh hưởng đáng kể bởi Tổng Giám đốc.
(iv) Bên chịu ảnh hưởng đáng kể bởi thành viên mật thiết trong gia đình của Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ gồm:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
(i) Doanh thu bán hàng		
Công ty Cổ phần Kết nối Nhân tài	304.986.469	298.055.625
(ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH Phòng khám Đa khoa Quốc tế An Phú	1.203.141.000	64.126.400
Công ty Cổ phần Kết nối Nhân tài	662.096.700	863.735.040
Hội Nữ Doanh nhân Thành phố Hồ Chí Minh	304.000.000	150.000.000
Công ty Cổ phần Doanh nghiệp Xã hội Viện thành viên Hội đồng Quản trị Việt Nam	290.367.072	33.480.000
Hội Doanh nhân Trẻ Thành phố Hồ Chí Minh	238.000.000	465.000.000
Hội Doanh Nhân Trẻ Việt Nam	150.000.000	240.000.000
Hiệp Hội Kinh Doanh Vàng Việt Nam	50.000.000	50.000.000
Hội Doanh nghiệp Hàng Việt Nam chất lượng cao Thành phố Hồ Chí Minh	10.800.000	143.200.000
Hiệp hội Nữ doanh nhân Việt Nam	-	42.406.000
Công ty Cổ phần Nội thất Không Gian Vàng	-	37.418.553
	<u>2.908.404.772</u>	<u>2.089.365.993</u>
(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan		
	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
(i) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 5)		
Hiệp Hội Kinh Doanh Vàng Việt Nam	50.000.000	-
(ii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Công ty Cổ phần Nội thất Không Gian Vàng	2.571.372	2.571.372
(iii) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 18)		
Thành viên Hội đồng Quản trị	55.915.538.598	28.680.375.345

37 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê cửa hàng không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Dưới 1 năm	345.271.396.081	350.577.363.940
Từ 1 đến 5 năm	1.009.790.769.150	1.025.194.600.658
Trên 5 năm	386.779.832.362	427.273.780.057
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>1.741.841.997.593</u>	<u>1.803.045.744.655</u>

38 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tập đoàn thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh vàng, bạc, nữ trang, đá quý và cung cấp dịch vụ chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Tập đoàn không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng không trọng yếu trong tổng doanh thu của Tập đoàn, do vậy Ban Điều hành cho rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

39 CHÍNH SÁCH THU ĐỔI LIÊN QUAN ĐẾN CÁC SẢN PHẨM THUỘC KÊNH BÁN LẺ

Tập đoàn áp dụng chính sách thu đổi đối với các sản phẩm thuộc kênh bán lẻ. Theo chính sách này, Tập đoàn cam kết sẽ mua lại các sản phẩm đã bán cho khách hàng theo giá trị thu đổi được quy định riêng cho từng dòng hàng như đã được công bố tại thời điểm bán hàng. Giao dịch thu đổi được thực hiện phụ thuộc vào nhu cầu của khách hàng và có thể được thay đổi theo chính sách của Tập đoàn tại từng thời điểm.

40 KẾT LUẬN THANH TRA CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Vào ngày 30 tháng 5 năm 2025, Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam ("NHNN") đã ban hành Thông báo Kết luận thanh tra số 1002/TB-TTNH4 về việc chấp hành chính sách, pháp luật trong hoạt động kinh doanh vàng tại Công ty Cổ phần Vàng bạc đá quý Phú Nhuận ("Công ty") cho giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2024.

Nội dung thanh tra bao gồm:

- Thanh tra việc chấp hành chính sách pháp luật trong hoạt động kinh doanh vàng;
- Thanh tra việc chấp hành quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền; và
- Thanh tra việc chấp hành quy định của pháp luật về chế độ kế toán, lập và sử dụng hóa đơn, chứng từ; về kê khai và thực hiện nghĩa vụ thuế.

Theo Kết luận, Công ty cơ bản chấp hành các quy định của pháp luật. Tuy nhiên, NHNN vẫn ghi nhận một số thiếu sót, vi phạm của Công ty liên quan đến các nội dung thanh tra nêu trên. Theo đó, NHNN đã ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với Công ty về các hành vi vi phạm quy định của pháp luật về chế độ thông tin báo cáo mua, bán vàng miếng và hoạt động phòng, chống rửa tiền với tổng số tiền phạt là 1.340 triệu Đồng. Đồng thời, NHNN đã có văn bản chuyển thông tin vụ việc vi phạm về chế độ hóa đơn, chứng từ kế toán và thuế có dấu hiệu vi phạm pháp luật hình sự tại Công ty sang Bộ Công an để xác minh và xử lý.

Công ty đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính theo Quyết định xử phạt vi phạm hành chính ban hành bởi NHNN và đã chủ động khắc phục tất cả các điểm thiếu sót, vi phạm mà NHNN đã chỉ ra trong Kết luận thanh tra. Về việc chuyển thông tin vụ việc sang Bộ Công an, Ban Điều hành cam kết sẽ tiếp tục chủ động hợp tác một cách chuyên nghiệp và minh bạch cùng các cơ quan có thẩm quyền chức năng để sớm làm rõ các điểm còn chưa sáng tỏ.

Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, quá trình xác minh và xử lý vẫn đang được thực hiện. Ban Điều hành đánh giá các nghĩa vụ tài chính phát sinh (nếu có) sẽ phụ thuộc vào kết luận tiếp theo của các cơ quan có thẩm quyền.



CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN/HN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Điều hành phê chuẩn ngày 29 tháng 8 năm 2025.



Nguyễn Thành Đạt
Người lập



Dương Quang Hải
Kế toán trưởng



Lê Trí Thông
Tổng Giám đốc

PHU NHUAN JEWELRY JOINT STOCK COMPANY

**INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE SIX-MONTH PERIOD ENDED 30 JUNE 2025**

PHU NHUAN

PHU NHUAN JEWELRY JOINT STOCK COMPANY

**INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE SIX-MONTH PERIOD ENDED 30 JUNE 2025**

TABLE OF CONTENTS	PAGE
Corporate information	1
Statement of the Board of Management	2
Report on review of interim consolidated financial information	3
Interim consolidated balance sheet (Form B 01a – DN/HN)	5
Interim consolidated income statement (Form B 02a – DN/HN)	8
Interim consolidated cash flow statement (Form B 03a – DN/HN)	9
Notes to the interim consolidated financial statements (Form B 09a – DN/HN)	10



PHU NHUAN JEWELRY JOINT STOCK COMPANY

CORPORATE INFORMATION

Enterprise registration certificate

No. 0300521758 dated 2 January 2004 was initially issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City and the latest (the 38th) amendment dated 13 January 2025.

Board of Directors

Mrs. Cao Thi Ngoc Dung	Chairwoman
Mr. Le Tri Thong	Vice Chairman
Mrs. Tran Phuong Ngoc Thao	Vice Chairwoman
Mrs. Dang Thi Lai	Member
Mr. Dang Hai Anh	Member
Mr. Dao Trung Kien	Member
Mr. Nguyen Tuan Hai	Independent Member
Mr. Le Quang Phuc	Independent Member
Mrs. Tieu Yen Trinh	Independent Member

Audit Committee

Mr. Le Quang Phuc	Chairman
Mr. Nguyen Tuan Hai	Member
Mrs. Dang Thi Lai	Member
	(from 21 January 2025)
Mr. Nguyen Anh Tuan	Head of Internal Audit

Board of Management

Mr. Le Tri Thong	Chief Executive Officer Cum managing and operating the Strategy Division
Mr. Nguyen Minh Hai	Chief Finance Officer (from 1 January 2025)
Mr. Nguyen Chi Kien	Senior Director of Human Resources
Mr. Dao Trung Kien	Senior Director of Operations
Mr. Dang Hai Anh	Chief Information Officer
Mr. Nguyen Khoa Hong Thanh	Senior Director of Marketing
Mr. Nguyen Ngoc Van Quan	Senior Director of Supply Chain
Ms. Truong Hoai Anh	Senior Director of Customer and Retail
Mr. Duong Quang Hai	Chief Accountant

Legal representative

Mrs. Cao Thi Ngoc Dung	Chairwoman
Mr. Le Tri Thong	Chief Executive Officer

Registered office

170E Phan Dang Luu Street, Duc Nhuan Ward,
Ho Chi Minh City, Vietnam

Auditor

PwC (Vietnam) Limited

PHU NHUAN JEWELRY JOINT STOCK COMPANY

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

Statement of Responsibility of the Board of Management of the Company in respect of the interim consolidated financial statements

The Board of Management of Phu Nhuan Jewelry Joint Stock Company ("the Company") is responsible for preparing the interim consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries (together, "the Group") which give a true and fair view of the interim consolidated financial position of the Group as at 30 June 2025, and of the interim consolidated results of its operations and its interim consolidated cash flows for the six-month period then ended. In preparing these interim consolidated financial statements, the Board of Management is required to:

- select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- make judgments and estimates that are reasonable and prudent; and
- prepare the interim consolidated financial statements on a going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Group will continue in business.

The Board of Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the interim consolidated financial position of the Group and which enable the interim consolidated financial statements to be prepared which comply with the basis of accounting set out in Note 2 to the interim consolidated financial statements. The Board of Management is also responsible for safeguarding the assets of the Group and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud or error.

Approval of the interim consolidated financial statements

We hereby approve the accompanying interim consolidated financial statements as set out on pages 5 to 48, which give a true and fair view of the interim consolidated financial position of the Group as at 30 June 2025, and of the interim consolidated results of its operations and its interim consolidated cash flows for the six-month period then ended, in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of interim consolidated financial statements.

On behalf of the Board of Management



Le Tri Thong
Chief Executive Officer

Ho Chi Minh City, SR Vietnam
29 August 2025



REPORT ON REVIEW OF INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL INFORMATION TO THE SHAREHOLDERS OF PHU NHUAN JEWELRY JOINT STOCK COMPANY

We have reviewed the accompanying interim consolidated financial statements of Phu Nhuan Jewelry Joint Stock Company ("the Company") and its subsidiaries (together, "the Group") which were prepared on 30 June 2025 and approved by the Board of Management on 29 August 2025. The interim consolidated financial statements comprise the interim consolidated balance sheet as at 30 June 2025, the interim consolidated income statement and the interim consolidated cash flow statement for the six-month period then ended, and explanatory notes to the interim consolidated financial statements including significant accounting policies, as set out on pages 5 to 48.

The Board of Management's Responsibility

The Board of Management of the Company is responsible for the preparation and the true and fair presentation of these interim consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on the preparation and presentation of interim consolidated financial statements and for such internal control which the Board of Management determines as necessary to enable the preparation and fair presentation of interim consolidated financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on the interim consolidated financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standards on Review Engagements 2410 – Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity.

A review of interim consolidated financial information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.



Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying interim consolidated financial statements do not present fairly, in all material respects, the interim consolidated financial position of the Group as at 30 June 2025, its interim consolidated financial performance and its interim consolidated cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on the preparation and presentation of interim consolidated financial statements.

Other Matter

The report on the review of interim consolidated financial information is prepared in Vietnamese and English. Should there be any conflict between the Vietnamese and English versions, the Vietnamese version shall take precedence.

For and on behalf of PwC (Vietnam) Limited




Nguyen Hoang Nam
Audit Practising Licence No.
0849-2023-006-1
Authorised signatory

Report reference number: HCM17389
Ho Chi Minh City, 29 August 2025



INTERIM CONSOLIDATED BALANCE SHEET

Code	ASSETS	Note	As at	
			30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
100	CURRENT ASSETS		15,713,933,648,138	15,692,597,267,632
110	Cash and cash equivalents	3	346,404,312,952	1,122,712,392,130
111	Cash		339,404,312,952	1,022,712,392,130
112	Cash equivalents		7,000,000,000	100,000,000,000
120	Short-term investments		1,369,091,673,893	1,020,170,000,000
121	Trading securities	12(a)	98,921,673,893	-
123	Investments held to maturity	12(b)	1,270,170,000,000	1,020,170,000,000
130	Short-term receivables		166,359,422,956	401,134,922,152
131	Short-term trade accounts receivable	4	55,983,103,364	70,851,635,761
132	Short-term prepayments to suppliers	5	52,739,479,784	253,102,611,434
135	Short-term lendings	6	-	40,000,000,000
136	Other short-term receivables	7(a)	86,021,100,245	64,867,442,121
137	Provision for doubtful debts – short-term	8	(28,518,444,279)	(28,518,444,279)
139	Shortage of assets awaiting resolution		134,183,842	831,677,115
140	Inventories	9	13,708,719,465,746	13,015,170,477,311
141	Inventories		13,753,709,950,595	13,074,586,927,914
149	Provision for decline in value of inventories		(44,990,484,849)	(59,416,450,603)
150	Other current assets		123,358,772,591	133,409,476,039
151	Short-term prepaid expenses	10(a)	122,958,860,744	132,726,608,716
152	Value Added Tax ("VAT") to be reclaimed		399,911,847	682,867,323

The notes on pages 10 to 48 are an integral part of these interim consolidated financial statements.

INTERIM CONSOLIDATED BALANCE SHEET
(continued)

Code	ASSETS (continued)	Note	As at	
			30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
200	NON-CURRENT ASSETS		1,439,843,389,653	1,515,133,510,053
210	Long-term receivables		117,815,539,075	115,599,492,454
216	Other long-term receivables	7(b)	117,815,539,075	115,599,492,454
220	Fixed assets		853,355,575,866	857,118,818,527
221	Tangible fixed assets	11(a)	252,699,361,405	248,430,247,930
222	Historical cost		833,097,801,697	796,271,142,120
223	Accumulated depreciation		(580,398,440,292)	(547,840,894,190)
227	Intangible fixed assets	11(b)	600,656,214,461	608,688,570,597
228	Historical cost		708,825,666,553	708,142,194,553
229	Accumulated amortisation		(108,169,452,092)	(99,453,623,956)
240	Long-term asset in progress		55,934,948,964	64,702,641,159
242	Construction in progress		55,934,948,964	64,702,641,159
250	Long-term investments	12(c)	5,930,000,000	3,980,000,000
253	Investments in other entities		401,201,613,400	399,251,613,400
254	Provision for long-term investments		(395,271,613,400)	(395,271,613,400)
260	Other long-term assets		406,807,325,748	473,732,557,913
261	Long-term prepaid expenses	10(b)	206,309,098,650	276,525,499,295
262	Deferred income tax assets	22	200,498,227,098	197,207,058,618
270	TOTAL ASSETS		17,153,777,037,791	17,207,730,777,685

The notes on pages 10 to 48 are an integral part of these interim consolidated financial statements.

INTERIM CONSOLIDATED BALANCE SHEET
(continued)

Code	RESOURCES	Note	As at	
			30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
300	LIABILITIES		5,184,392,368,530	5,952,424,147,163
310	Current liabilities		5,173,829,954,780	5,941,881,733,413
311	Short-term trade accounts payable	13	206,132,232,648	624,291,098,148
312	Short-term advances from customers	14	133,331,530,693	188,182,044,409
313	Tax and other payables to the State	15	331,216,154,470	448,697,283,312
314	Payables to employees	16	669,839,622,711	596,322,426,230
315	Short-term accrued expenses	17	250,170,087,995	360,040,211,420
319	Other short-term payables	18	118,458,975,811	106,241,642,105
320	Short-term borrowings	19	3,096,292,371,490	3,341,542,016,760
321	Provision for short-term liabilities	21(a)	26,547,708,303	26,547,708,303
322	Bonus and welfare fund	20	341,841,270,659	250,017,302,726
330	Non-current liabilities		10,562,413,750	10,542,413,750
337	Other long-term payables		198,668,000	178,668,000
342	Provision for long-term liabilities	21(b)	10,363,745,750	10,363,745,750
400	OWNERS' EQUITY		11,969,384,669,261	11,255,306,630,522
410	Capital		11,969,384,669,261	11,255,306,630,522
411	Owners' capital	23, 24	3,380,747,760,000	3,380,747,760,000
411a	- Ordinary shares with voting rights		3,380,747,760,000	3,380,747,760,000
412	Share premium	24	1,950,309,912,458	1,950,309,912,458
415	Treasury shares	24	(3,384,090,000)	(3,384,090,000)
418	Investment and development fund	24	3,471,447,556,918	2,626,281,556,918
421	Undistributed earnings	24	3,170,263,529,885	3,301,351,491,146
421a	- Undistributed profits of the previous years		2,055,538,360,946	1,188,435,208,200
421b	- Profits of the current period/year		1,114,725,168,939	2,112,916,282,946
440	TOTAL RESOURCES		17,153,777,037,791	17,207,730,777,685

Nguyen Thanh Dat
Preparer

Duong Quang Hai
Chief Accountant



Le Thi Thong
Chief Executive Officer
29 August 2025

The notes on pages 10 to 48 are an integral part of these interim consolidated financial statements.

INTERIM CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

Code	Note	For the six-month period ended	
		30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
01	Revenue from sales of goods and rendering of services	17,424,301,024,498	22,308,257,781,511
02	Less deduction	206,755,035,859	195,719,757,314
10	Net revenue from sales of goods and rendering of services (10 = 01 - 02)	17,217,545,988,639	22,112,538,024,197
11	Cost of goods sold and services rendered	13,540,243,197,144	18,482,079,089,775
20	Gross profit from sales of goods and rendering of services (20 = 10 - 11)	3,677,302,791,495	3,630,458,934,422
21	Financial income	61,898,548,181	22,208,115,202
22	Financial expenses	83,424,546,888	37,758,760,975
23	- Including: Interest expense	61,521,094,782	18,036,891,708
25	Selling expenses	1,861,070,191,115	1,735,065,730,570
26	General and administration expenses	397,204,989,313	406,270,717,493
30	Net operating profit (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	1,397,501,612,360	1,473,571,840,586
31	Other income	8,982,681,999	4,224,201,458
32	Other expenses	4,854,216,086	8,919,533,907
40	Net other income/(expenses) (40 = 31 - 32)	4,128,465,913	(4,695,332,449)
50	Net accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	1,401,630,078,273	1,468,876,508,137
51	Corporate income tax ("CIT") - current	290,196,077,814	312,725,494,805
52	CIT - deferred	(3,291,168,480)	(10,055,469,707)
60	Net profit after tax (60 = 50 - 51 - 52)	1,114,725,168,939	1,166,206,483,039
Attributable to:			
61	Owners of the parent company	1,114,725,168,939	1,166,206,483,039
70	Basic earnings per share	26(a) 3,081	3,247
71	Diluted earnings per share	26(b) 3,081	3,247

Nguyen Thanh Dat
Preparer

Duong Quang Hai
Chief Accountant



Le Tri Thong
Chief Executive Officer
29 August 2025

The notes on pages 10 to 48 are an integral part of these interim consolidated financial statements.

**INTERIM CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT
(Indirect method)**

Code	Note	For the six-month period ended	
		30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01		1,401,630,078,273	1,468,876,508,137
	Net accounting profit before tax		
	Adjustments for:		
02	Depreciation and amortisation	43,733,581,019	40,397,331,201
03	(Reversal of provisions)/provisions	(8,289,357,611)	40,909,718,255
04	Unrealised foreign exchange gains	(1,899,705,600)	(1,325,721,064)
05	Profits from investing activities	(42,666,489,976)	(15,590,969,989)
06	Interest expense	61,521,094,782	18,036,891,708
08	Operating profit before changes in working capital	1,454,029,200,887	1,551,303,758,248
09	Decrease/(increase) in receivables	203,468,517,639	(41,809,641,144)
10	(Increase)/decrease in inventories	(685,259,630,824)	1,190,318,288,473
11	Decrease in payables	(537,023,470,924)	(208,799,668,780)
12	Decrease in prepaid expenses	79,984,148,617	48,310,249,167
13	Increase in trading securities	(98,921,673,893)	-
14	Interest paid	(62,088,048,221)	(19,969,418,895)
15	CIT paid	(448,645,871,019)	(385,677,035,053)
17	Other payments on operating activities	(13,822,032,067)	(17,610,956,925)
20	Net cash (outflows)/inflows from operating activities	(108,278,859,805)	2,116,065,575,091
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	Purchases of fixed assets	(41,733,589,086)	(20,516,463,879)
22	Proceeds from disposals of fixed assets	-	51,339,782
23	Term deposits placed at banks	(1,620,170,000,000)	(70,000,000)
24	Collection term deposits placed at banks	1,410,170,000,000	860,000,000,000
25	Investments in other entities	(1,950,000,000)	-
27	Interest received	32,055,964,603	15,720,348,510
30	Net cash (outflows)/inflows from investing activities	(221,627,624,483)	855,185,224,413
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
31	Proceeds from issuance of shares	-	386,000,000
33	Proceeds from borrowings	4,818,708,636,234	2,346,080,153,198
34	Repayments of borrowings	(5,063,958,281,504)	(4,470,734,221,499)
36	Dividends paid	(202,112,808,240)	(200,097,303,060)
40	Net cash outflows from financing activities	(447,362,453,510)	(2,324,365,371,361)
50	Net (decrease)/increase in cash and cash equivalents	(777,268,937,798)	646,885,428,143
60	Cash and cash equivalents at beginning of period	1,122,712,392,130	896,147,917,336
61	Effect of foreign exchange differences	960,858,620	1,028,230,232
70	Cash and cash equivalents at end of period	346,404,312,952	1,544,061,575,711



Nguyen Thanh Dat
Preparer



Duong Quang Hai
Chief Accountant




Le Tri Thong
Chief Executive Officer
29 August 2025

The notes on pages 10 to 48 are an integral part of these interim consolidated financial statements.

**NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE SIX-MONTH PERIOD ENDED 30 JUNE 2025**

1 GENERAL INFORMATION

Phu Nhuan Jewelry Joint Stock Company ("the Company") is a joint stock company established in SR Vietnam in accordance with the Enterprise registration certificate No. 0300521758 which was initially issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 2 January 2004 and the latest (the 38th) amendment dated 13 January 2025.

On 23 March 2009, the Company's shares were officially listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange ("HOSE") with the ticker symbol PNJ in accordance with the Decision No. 129/UBCK-ĐKNY issued by the General Director of HOSE on 26 December 2008.

Details of the capital contribution are presented in Note 23.

The Group's principal activities are to manufacture and trade gold, silver, jewelry and gemstones, and import and export jewelry in gold, silver and gemstones.

The normal business cycle of the Group is 12 months.

The Group's business activities in the interim accounting period were not affected by seasonality.

As at 30 June 2025 and 31 December 2024, the Group had 3 subsidiaries as presented as follows:

Company	Place of incorporation and operation	Principal activities	30.6.2025		31.12.2024	
			% of ownership	% of voting rights	% of ownership	% of voting rights
CAO Fashion Company Limited	Ho Chi Minh City	Trading of jewellery products	100	100	100	100
PNJ Laboratory Company Limited	Ho Chi Minh City	Jewelry inspection and consultancy services	100	100	100	100
PNJ Jewelry Production and Trading Company Limited	Ho Chi Minh City	Manufacturing and trading jewelry	100	100	100	100

As at 30 June 2025 and as at 31 December 2024, the Company had 59 dependent accounting branches located in various provinces and cities in Vietnam.

As at 30 June 2025, the Group had 8,234 employees (as at 31 December 2024: 8,969 employees).

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

2.1 Basis of preparation of interim consolidated financial statements

The interim consolidated financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of interim consolidated financial statements. The interim consolidated financial statements have been prepared under the historical cost convention.

The accompanying interim consolidated financial statements are not intended to present the interim consolidated financial position and interim consolidated financial performance and interim consolidated cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam. The accounting principles and practices utilised in Vietnam may differ from those generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

The interim consolidated financial statements in the Vietnamese language are the official statutory interim consolidated financial statements of the Group. The interim consolidated financial statements in the English language have been translated from the Vietnamese version.

2.2 Fiscal year

The Group's fiscal year is from 1 January to 31 December. The interim consolidated financial statements are prepared for the period from 1 January to 30 June.

2.3 Currency

The interim consolidated financial statements are measured and presented in Vietnamese Dong ("VND"), which is the Group's accounting currency.

2.4 Exchange rates

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates prevailing at the transaction dates. Foreign exchange differences arising from these transactions are recognised in the interim consolidated income statement.

Monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies at the interim consolidated balance sheet date are respectively translated at the buying and selling exchange rates at the interim consolidated balance sheet date of the commercial bank with which the Group regularly trades. Foreign currencies deposited in bank at the interim consolidated balance sheet date are translated at the buying exchange rate of the commercial bank where the Group opens its foreign currency accounts. Foreign exchange differences arising from these translations are recognised in the interim consolidated income statement.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.5 Basis of consolidation****Subsidiaries**

Subsidiaries are all entities over which the Group has the power to govern the financial and operating policies in order to gain future benefits from their activities, generally accompanying a shareholding of more than one half of the voting rights. The existence and effect of potential voting rights that are currently exercisable or convertible are considered when assessing whether the Group controls another entity. Subsidiaries are fully consolidated from the date on which control is transferred to the Group. They are de-consolidated from the date that control ceases.

Inter-company transactions, balances and unrealised gains and losses on transactions between group companies are eliminated.

Accounting policies of subsidiaries have been changed where necessary to ensure consistency with the policies adopted by the Group.

The interim financial statements of the subsidiaries are prepared for the same accounting period of the Group for the consolidation purpose. If there are differences in end dates, the gap must not exceed 3 months. Adjustments are made to reflect impacts of significant transactions and events occurring between the end dates of the subsidiaries' accounting period and that of the Group's. The length of the reporting period and differences in reporting date must be consistent between periods.

2.6 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprises cash on hand, cash at banks, cash in transit and other short-term investments with an original maturity of three months or less.

2.7 Receivables

Receivables represent trade receivables from customers arising from sales of goods and rendering of services or non-trade receivables from others and are stated at cost. Provision for doubtful debts is made for each outstanding amount based on overdue days in payment according to the initial payment commitment (exclusive of the payment rescheduling between parties), or based on the estimated loss that may arise. The difference between the provision of this period and the provision of the previous year is recognised as an increase or decrease of general and administration expenses in the period. Bad debts are written off when identified as uncollectible.

Receivables are classified into short-term and long-term receivables on the interim consolidated balance sheet based on the remaining period from the interim consolidated balance sheet date to the maturity date.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.8 Inventories**

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined by the weighted average method and includes all costs of purchase, costs of conversion and other directly-related costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. In the case of manufactured products, cost includes all direct expenditure and production overheads based on normal levels of operating activity. Net realisable value is the estimated selling price in the normal course of business, less the estimated costs of completion and selling expenses.

The Group applies the perpetual method for inventories.

Provision is made, where necessary, for obsolete, slow-moving and defective inventory items. The difference between the provision of this period and the provision of the previous year are recognised as an increase or decrease of cost of goods sold in the period.

2.9 Investments**(a) Trading securities**

Trading securities are bonds, which are held for trading to earn profits.

Trading securities are initially recorded at historical cost including cost of acquisition and any expenditure that is directly attributable to the acquisition. Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the period end. The provision for diminution in value of trading securities is made when their carrying value is higher than their market value. Changes in the provision balance during the accounting period are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

The Group recognises trading securities when it has ownership of the assets, specifically as follows:

- Listed securities are recognised at the time of order matching; and
- Unlisted securities are recognised at the time when official ownership is established in accordance with regulations.

Profit or loss from liquidation or disposal of trading securities is recognised in the interim consolidated income statement. The costs of trading securities disposed are determined by using the moving weighted average method.

(b) Investments held to maturity

Investments held to maturity are investments which the Group has a positive intention and ability to hold until maturity.

Investments held to maturity include term deposits. Those investments are initially accounted for at cost. Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the period end.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.9 Investments (continued)****(b) Investments held to maturity (continued)**

Provision for diminution in value of investments held to maturity is made when there is evidence that the investment is uncollectible in whole or in part. Changes in the provision balance during the accounting period are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

Investments held to maturity are classified into short-term and long-term investments held to maturity on the interim consolidated balance sheet based on the remaining period from the interim consolidated balance sheet date to the maturity date.

(c) Investments in other entities

Investments in other entities are investments in equity instruments of other entities without controlling rights or co-controlling rights, or without significant influence over the investee. These investments are initially recorded at cost. Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the period end.

Provision for investments in other entities is made when there is a diminution in value of the investments at the period end. It is calculated based on market value if market value can be determined reliably. If market value cannot be determined reliably, the provision for investments in other entities is calculated based on the loss of investees.

Changes in the provision balance during the accounting period are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

2.10 Lendings

Lendings are lendings granted for the earning interest under agreements among parties but not for being traded as securities.

Lending is initially recognised at cost. Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding amounts to determine the amount of provision to recognise at the period end. Provision for doubtful lending is made for each lending based on overdue days in payment of principals according to the initial payment commitment (exclusive of the payment rescheduling between parties) or based on the estimated loss that may arise. Changes in the provision balance during the accounting period are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

Lending is classified into short-term and long-term lending on the interim consolidated balance sheet based on the remaining term of the lendings as at the interim consolidated balance sheet date to the maturity date.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.11 Fixed assets***Tangible and intangible fixed assets*

Fixed assets are stated at historical cost less accumulated depreciation or amortisation. Historical cost includes any expenditure that is directly attributable to the acquisition of the fixed assets bringing them to suitable conditions for their intended use. Expenditure which is incurred subsequently and has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of fixed assets, can be capitalised as an additional historical cost. Otherwise, such expenditure is charged to the interim consolidated income statement when incurred in the period.

Depreciation and amortisation

Fixed assets are depreciated and amortised using the straight-line basic so as to write off the depreciable amount of the fixed assets over their estimated useful live. Depreciable amount equals to the historical cost of fixed assets recorded in the interim consolidated financial statements minus (-) the estimated disposal value of such assets. The estimated useful lives of each asset class are as follows:

Buildings and structures	5 - 25 years
Machinery and equipment	3 - 15 years
Motor vehicles	5 - 10 years
Office equipment	3 - 10 years
Software	3 - 5 years

Land use rights comprise of land use rights acquired in a legitimate transfer and which land use right certificates are granted. Indefinite land use rights are stated at costs and not amortised.

Disposals

Gains or losses on disposals are determined by comparing net disposal proceeds with the carrying amount of the fixed assets and are recognised as income or expense in the interim consolidated income statement.

Construction in progress

Construction in progress represents the cost of assets in the course of installation or construction for production, rental or administrative purposes, or for purposes not yet determined, which are recorded at cost and are comprised of such necessary costs to construct, repair and maintain, upgrade, renew or equip the projects with technologies as construction costs; costs of tools and equipment; project management expenditure; construction consulting expenditure; and capitalised borrowing costs for qualifying assets in accordance with the Group's accounting policies. Depreciation of these assets, on the same basis as other fixed assets, commences when they are ready for their intended use.

2.12 Leased assets

Leases where a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor are classified as operating leases. Payments made under operating leases are charged to the interim consolidated income statement on a straight-line basis over the term of the lease.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.13 Prepaid expenses**

Prepaid expenses include short-term and long-term prepayments on the interim consolidated balance sheet. Short-term prepaid expenses represent prepayments for services; or tools that do not meet the recognition criteria for fixed assets for a period not exceeding 12 months or a business cycle from the date of prepayment. Long-term prepaid expenses represent prepayments for services; or tools that do not meet the recognition criteria for fixed assets for a period exceeding 12 months or more than one business cycle from the date of prepayment. Prepaid expenses are recorded at historical cost and allocated on a straight-line basis over their estimated useful lives.

2.14 Payables

Classifications of payables are based on their nature as follows:

- Trade accounts payable are trade payables arising from purchases of goods and services; and
- Other payables are non-trade payables, and payables not relating to purchases of goods and services.

Payables are classified into long-term and short-term payables on the interim consolidated balance sheet based on the remaining period from the interim consolidated balance sheet date to the maturity date.

2.15 Borrowing costs

Borrowings include borrowings from banks and individuals.

Borrowings are classified into short-term and long-term borrowings on the interim consolidated balance sheet based on the remaining period from the interim consolidated balance sheet date to the maturity date.

Borrowing costs are recognised in the interim consolidated income statement when incurred.

2.16 Accrued expenses

Accrued expenses include liabilities for goods and services received in the period but not yet paid for due to pending invoices or insufficient records and documents. Accrued expenses are recorded as expenses in the reporting period.

2.17 Provisions

Provisions are recognised when the Group has a present legal or constructive obligation as a result of past events; it is probable that an outflow of resources will be required to settle the obligation and the amount has been reliably estimated. Provision is not recognised for future operating losses.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.17 Provisions (continued)**

Provisions are measured at the expenditures expected to be required to settle the obligation. If the time value of money is material, provision will be measured at the present value using a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the obligation. The increase in the provision due to passage of time is recognised as a financial expense. Changes in the provision balance during the accounting period are recorded as an increase or decrease in operating expenses.

2.18 Provision for severance allowance

In accordance with Vietnamese labour laws, employees of the Group who have worked regularly for a full 12 months or longer are entitled to a severance allowance. The working period used for the calculation of severance allowance is the period during which the employee actually works for the Group less the period during which the employee participates in the unemployment insurance scheme in accordance with the labour regulations and the working period for which the employee has received severance allowance from the Group.

The severance allowance is accrued at the end of the reporting period on the basis that each employee is entitled to half of an average monthly salary for each working year. The average monthly salary used for calculating the severance allowance is the employee contract's average salary for the six-month period prior to the interim consolidated balance sheet date.

This allowance will be paid as a lump sum when the employees terminate their labour contracts in accordance with current regulations.

2.19 Capital

Owners' capital of the shareholders is recorded according to the actual amount contributed and is recorded at the par value of the shares.

Share premium is the difference between the par value and the issue price of shares and the difference between the repurchase price and re-issuing price of treasury shares.

Treasury shares bought before the effective date of the Securities Law (ie. 1 January 2021) are shares issued by the Company and bought back by itself, but these are not cancelled and may be re-issued subsequently in accordance with the Law on Securities. Treasury shares bought after 1 January 2021 will be cancelled and adjusted to reduce equity.

Undistributed earnings record the Group's results profit after CIT at the reporting date.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.20 Appropriation of profit**

The Group's dividends are recognised as a liability in the Group's interim consolidated financial statements in the period according to the date of the Resolution of the Board of Directors after the dividends are approved by the Group's General Meeting of Shareholders.

Net profit after CIT could be distributed to shareholders after approval at the General Meeting of Shareholders, and after appropriation to other funds in accordance with the Group's charter and Vietnamese regulations.

The Group's funds are as below:

(a) Investment and development fund

The investment and development fund is appropriated from profit after CIT of the Group and approved by Shareholders at the General Meeting of Shareholders. The fund is used for the Group's expansion of its operation or in-depth investments.

(b) Bonus and welfare fund

The bonus and welfare fund is appropriated from the Group's profit after CIT and subject to Shareholders' approval at the General Meeting of Shareholders. This fund is presented as a liability on the interim consolidated balance sheet. The fund is used for the purpose of pecuniary rewarding and encouragement, common benefits and improvement of the employees' benefits.

(c) The Board of Directors' operating fund

The Board of Directors' operating fund is appropriated from the Group's profit after CIT and subject to Shareholders' approval at the General Meeting of Shareholders. This fund is presented as a liability on the interim consolidated balance sheet. The fund is used for the purpose of the Board of Directors' operation. The Board of Directors is responsible for reporting the use of operating fund budget to the Annual General Meeting of Shareholders.

(d) Reward fund for the Board of Directors, Key Leaders

The reward fund for the Board of Directors, Key Leaders is appropriated from the Group's profit after CIT and subject to Shareholders' approval at the General Meeting of Shareholders. This fund is presented as a liability on the interim consolidated balance sheet. The fund is used for the purpose of rewards for the Board of Directors, Key Leaders.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.21 Revenue recognition****(a) Revenue from sales of goods**

Revenue from sale of goods is recognised in the interim consolidated income statement when all five (5) of the following conditions are satisfied:

- The Group has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- The Group retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Group; and
- The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods.

Revenue is recognised in accordance with the "substance over form" principle and allocated to each sales obligation. If the Group gives promotional goods to customers associated with their purchases, the Group allocates the total considerations received between goods sold and promotional goods. The cost of promotional goods is recognised as cost of sales in the interim consolidated income statement.

(b) Revenue from rendering of services

Revenue from rendering of services is recognised in the interim consolidated income statement when the services are rendered, by reference to completion of the specific transaction assessed on the basis of the actual service provided as a proportion of the total services to be provided. Revenue from rendering of services is only recognised when all four (4) of the following conditions are satisfied:

- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Group;
- The percentage of completion of the transaction at the interim consolidated balance sheet date can be measured reliably; and
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

(c) Interest income

Interest income is recognised in the interim consolidated income statement on the basis of the actual time and interest rates for each period when both (2) of the following conditions are satisfied:

- It is probable that economic benefits; associated with the transaction will flow to the Company; and
- Income can be measured reliably.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.21 Revenue recognition (continued)****(d) Distributable profits income**

Income from distributable profits is recognised in the interim consolidated income statement when both (2) of the following conditions are satisfied:

- It is probable that economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- Income can be measured reliably.

Income from distributable profits is recognised when the Company has established receiving rights from investees.

2.22 Sales deduction

Sales deduction include sales returns. Sales deduction incurred in the same period of the related revenue from sales of products, goods and rendering of services are recorded as a deduction from the revenue of that period.

Sales deduction for sale of products, goods or rendering of services which are sold in the period but are incurred after the interim consolidated balance sheet date but before the issuance of the interim consolidated financial statements are recorded as a deduction from the revenue of the reporting period.

2.23 Cost of goods sold and services rendered

Cost of goods sold and services rendered are cost of finished goods, merchandise, materials sold or services rendered during the period, and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudent basis.

2.24 Financial expenses

Finance expenses are expenses incurred in the period for financial activities including interest expense and losses from foreign exchange differences.

2.25 Selling expenses

Selling expenses represent expenses that are incurred in the process of selling products, goods and providing services.

2.26 General and administration expenses

General and administrative expenses represent expenses that are incurred for administrative purposes.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.27 Current and deferred income tax

Income tax includes all income tax which is based on taxable profits. Income tax expense comprises current income tax expense and deferred income tax expense.

Current income tax is the amount of income taxes payable or recoverable in respect of the current period taxable profits at the current tax rates. Current and deferred income tax are recognised as an income or an expense and included in the profit or loss of the period, except to the extent that the tax arises from a transaction or event which is recognized, in the same or a different period, directly in equity.

Deferred income tax is provided in full, using the liability method, on temporary differences arising between the tax bases of assets and liabilities and their carrying amounts in the interim consolidated financial statements. Deferred income tax is not accounted for if it arises from initial recognition of an asset or liability in a transaction other than a business combination that at the time of occurrence affects neither the accounting nor the taxable profit or loss. Deferred income tax is determined at the tax rates that are expected to apply to the financial period when the asset is realised or the liability is settled, based on tax rates that have been enacted or substantively enacted by the interim consolidated balance sheet date.

Deferred income tax assets are recognised to the extent that it is probable that future taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

2.28 Related parties

Enterprises and individuals that directly, or indirectly through one or more intermediaries, control, or are controlled by, or are under common control with, the Group, including holding companies and subsidiaries are related parties of the Group. Associates and individuals owning, directly or indirectly, an interest in the voting power of the Group that gives them significant influence over the Group, key management personnel, including the Board of Directors, the Board of Management and the Audit Committee of the Group and close members of the family of these individuals and companies associated with these individuals also constitute related parties.

In considering its relationships with each related party, the Group considers the substance of the relationships, not merely the legal form.

2.29 Segment reporting

A segment is a component which can be separated by the Company engaged in sales of goods or rendering of services ("business segment"), or sales of goods or rendering of services within a particular economic environment ("geographical segment"). Each segment is subject to risks and returns that are different from those of other segments. The Board of Management of the Company has determined that the business's risk and profitability are primarily influenced by differences in the types of products and services the Company/the fact that the Company operates in various geographical areas. As a result, the primary segment reporting of the Company is presented in respect of the Company's business segments or geographical segments.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.30 Critical accounting estimates**

The preparation of interim consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of interim consolidated financial statements requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the interim consolidated financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the accounting period.

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experience and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Group and that are assessed by the Board of Management to be reasonable under the circumstances.

3 CASH AND EQUIVALENTS

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Cash on hand	92,117,293,973	205,248,095,307
Cash at bank	215,517,710,687	788,104,361,870
Cash in transit (*)	31,769,308,292	29,359,934,953
Cash equivalents (**)	7,000,000,000	100,000,000,000
	<u>346,404,312,952</u>	<u>1,122,712,392,130</u>

(*) The balance includes cash at intermediary bank accounts and wallet accounts of the Group at payment intermediaries.

(**) As at 30 June 2025, cash equivalents included term deposits with the original maturity of 3 months or less and earned interest at a rate of 4.7% per annum (as at 31 December 2024: 4.75% per annum).

4 SHORT-TERM TRADE ACCOUNTS RECEIVABLE

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Third parties	<u>55,983,103,364</u>	<u>70,851,635,761</u>

As at 30 June 2025 and 31 December 2024, there was no balance of short-term trade accounts receivable that was past due or not past due but doubtful.

As at 30 June 2025 and 31 December 2024, there were no third-party customers who had a balance accounting for 10% or more of the total balance of short-term trade accounts receivable.

5 SHORT-TERM PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Unoerre Industries S.p.a.	10,366,092,613	10,608,256,674
Parise Compressori S.r.l.	8,640,927,249	-
Untung Bersama Sejahtera	-	67,977,988,869
PT Lotus Lingga Pratama	-	49,625,747,027
Others	33,682,459,922	124,890,618,864
Related parties (Note 36(b))	50,000,000	-
	<u>52,739,479,784</u>	<u>253,102,611,434</u>

6 SHORT-TERM LENDINGS

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Golden Friend Joint Stock Company	-	40,000,000,000
	<u>-</u>	<u>40,000,000,000</u>

7 OTHER RECEIVABLES**(a) Short-term**

	30.6.2025		31.12.2024	
	Book value VND	Provision VND	Book value VND	Provision VND
Interest receivable from bank deposits	30,380,863,183	-	19,754,753,595	-
Advances to employees	14,130,508,302	-	4,794,582,327	-
Others	41,509,728,760	(28,518,444,279)	40,318,106,199	(28,518,444,279)
	<u>86,021,100,245</u>	<u>(28,518,444,279)</u>	<u>64,867,442,121</u>	<u>(28,518,444,279)</u>

As at 30 June 2025 and 31 December 2024, the balance of other short-term receivables that was past due was VN31,776,449,347 as presented in Note 8.

(b) Long-term

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Rental deposits	117,815,539,075	115,599,492,454
	<u>117,815,539,075</u>	<u>115,599,492,454</u>

As at 30 June 2025 and 31 December 2024, there was no balance of other long-term receivable that was past due or not past due but doubtful.

8 DOUBTFUL DEBTS

	30.6.2025			Overdue period
	Cost VND	Recoverable amount VND	Provision VND	
Receivables that were past due	31,776,449,347	3,258,005,068	(28,518,444,279)	From over 1 year to over 3 years
	31.12.2024			Overdue period
	Cost VND	Recoverable amount VND	Provision VND	
Receivables that were past due	31,776,449,347	3,258,005,068	(28,518,444,279)	From over 6 months to over 3 years

9 INVENTORIES

	30.6.2025		31.12.2024	
	Cost VND	Provision VND	Cost VND	Provision VND
Raw materials	1,238,644,041,513	-	634,610,808,014	-
Tools and supplies	46,847,932,516	-	45,696,244,733	-
Work in progress	107,276,669,263	-	249,862,078,812	-
Finished goods	8,520,742,805,726	-	8,466,765,298,103	-
Merchandise	3,840,198,501,577	(44,990,484,849)	3,677,652,498,252	(59,416,450,603)
	13,753,709,950,595	(44,990,484,849)	13,074,586,927,914	(59,416,450,603)

As at 30 June 2025, the Group's total rotating inventory of VND3,061,000,000,000 (as at 31 December 2024: VND2,930,000,000,000) was pledged as collateral assets for short-term borrowings from banks (Note 19).

Movements in the provision for decline in value of inventories during the period/year were as follows:

	For the six-month period ended 30.6.2025 VND	For the year ended 31.12.2024 VND
Beginning of period/year	59,416,450,603	3,811,047,508
(Reversal)/increase (Note 29)	(8,289,357,611)	55,605,403,095
Written-off	(6,136,608,143)	-
End of period/year	44,990,484,849	59,416,450,603

10 PREPAID EXPENSES

(a) Short-term

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Operating leases	52,680,400,659	52,300,040,878
Tools and supplies	15,899,180,814	25,187,039,283
Repairs and maintenance	8,156,228,388	9,131,183,029
IT expenses	7,920,952,430	13,005,704,698
Others	38,302,098,453	33,102,640,828
	<u>122,958,860,744</u>	<u>132,726,608,716</u>

(b) Long-term

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Tools and supplies	111,826,199,822	147,324,743,630
Office and store renovation	84,736,316,273	116,881,479,490
Operating leases	3,383,249,994	3,274,999,994
Others	6,363,332,561	9,044,276,181
	<u>206,309,098,650</u>	<u>276,525,499,295</u>

052
CÔNG
CỐ P
G B
PHU
NHUAN

PHU NHUAN JEWELRY JOINT STOCK COMPANY

Form B 09a - DN/HN

11	FIXED ASSETS	Buildings and structures VND	Machinery and equipment VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Total VND
(a)	Tangible fixed assets					
	Historical cost					
	As at 1 January 2025	156,727,970,129	430,993,584,388	67,558,542,370	140,991,045,233	796,271,142,120
	New purchases	88,434,000	8,581,747,968	1,654,040,000	3,247,395,363	13,571,617,331
	Transfers from construction in progress	-	25,730,833,242	-	-	25,730,833,242
	Disposals	(34,100,706)	(655,862,013)	-	(1,785,828,277)	(2,475,790,996)
	As at 30 June 2025	<u>156,782,303,423</u>	<u>464,650,303,585</u>	<u>69,212,582,370</u>	<u>142,452,612,319</u>	<u>833,097,801,697</u>
	Accumulated depreciation					
	As at 1 January 2025	83,399,027,979	317,876,177,390	40,737,770,511	105,827,918,310	547,840,894,190
	Charge for the period	4,052,508,419	21,664,760,889	2,885,537,677	6,414,945,898	35,017,752,883
	Disposals	(27,470,014)	(655,862,013)	-	(1,776,874,754)	(2,460,206,781)
	As at 30 June 2025	<u>87,424,066,384</u>	<u>338,885,076,266</u>	<u>43,623,308,188</u>	<u>110,465,989,454</u>	<u>580,398,440,292</u>
	Net book value					
	As at 1 January 2025	<u>73,328,942,150</u>	<u>113,117,406,998</u>	<u>26,820,771,859</u>	<u>35,163,126,923</u>	<u>248,430,247,930</u>
	As at 30 June 2025	<u>69,358,237,039</u>	<u>125,765,227,319</u>	<u>25,589,274,182</u>	<u>31,986,622,865</u>	<u>252,699,361,405</u>

As at 30 June 2025, the historical cost of tangible fixed assets that were fully depreciated but still in use was VND334,931,597,514 (as at 31 December 2024: VND314,968,965,846).

As at 30 June 2025, the tangible fixed assets with a carrying value of VND4,389,253,545 (as at 31 December 2024: VND5,616,839,916) were pledged with banks as collateral for short-term borrowings granted to the Company (Note 19).

11 FIXED ASSETS (continued)

(b) Intangible fixed assets

	Land use rights (*) VND	Software VND	Total VND
Historical cost			
As at 1 January 2025	557,818,230,168	150,323,964,385	708,142,194,553
New purchases	-	683,472,000	683,472,000
As at 30 June 2025	557,818,230,168	151,007,436,385	708,825,666,553
Accumulated amortisation			
As at 1 January 2025	-	99,453,623,956	99,453,623,956
Charge for the period	-	8,715,828,136	8,715,828,136
As at 30 June 2025	-	108,169,452,092	108,169,452,092
Net book value			
As at 1 January 2025	557,818,230,168	50,870,340,429	608,688,570,597
As at 30 June 2025	557,818,230,168	42,837,984,293	600,656,214,461

(*) Land use rights at No. 52A-52B Nguyen Van Troi Street, Phu Nhuan District (now is Phu Nhuan Ward), Ho Chi Minh City; No. 159A Phan Dang Luu Street, Phu Nhuan District (now is Cau Kieu Ward), Ho Chi Minh City; No. 577 Nguyen Kiem Street, Phu Nhuan District (now is Duc Nhuan Ward), Ho Chi Minh City and No. 174 Le Thanh Ton Street, District 1 (now is Ben Thanh Ward), Ho Chi Minh City with total carrying value of VND63,592,666,838 were pledged as collateral assets for previously settled borrowings of the Group with Vikki Digital Bank Limited (formerly Dong A Commercial Joint Stock Bank), not yet recovered as at the interim consolidated balance sheet date.

As at 30 June 2025, the historical cost of intangible fixed assets that was fully amortised but still in use was VND10,092,609,118 (as at 31 December 2024: VND7,794,459,118).

12 INVESTMENTS

(a) Trading securities

	30.6.2025			31.12.2024		
	Cost VND	Fair value VND	Provision VND	Cost VND	Fair value VND	Provision VND
Bonds	<u>98,921,673,893</u>	(*)	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

As at 30 June 2025, the Group had not determined the fair value of these investments to disclose in the interim consolidated financial statements because they do not have listed prices. The fair value of such investments may be different from their book value.

The balance includes 978 bonds from Investment and Industrial Development Corporation. The bonds have the trading code BCM12406, with the par value of VND100,000,000 per bond. As at the approval date of these interim consolidated financial statements, the Group has divested all these bonds.

(b) Investments held to maturity

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Term deposits (*)	<u>1,270,170,000,000</u>	<u>1,020,170,000,000</u>

(*) As at 30 June 2025, investments held to maturity included term deposits with the original maturity over 3 months but under 12 months and earned interest at rates ranging from 2.8% per annum to 6% per annum (as at 31 December 2024: from 2.8% per annum to 5.6% per annum).

PHU NHUAN JEWELRY JOINT STOCK COMPANY

Form B 09a - DN/HN

12 INVESTMENTS (continued)
(c) Investments in other entities

	30.6.2025		31.12.2024	
	Cost VND	Fair value VND	Cost VND	Provision VND
Vikki Digital Bank Limited (**)	395,271,613,400	(*)	395,271,613,400	(*)
Golden Friend Joint Stock Company	3,980,000,000	(*)	3,980,000,000	(*)
FLVN Joint Stock Company	1,950,000,000	(*)	-	-
	<u>401,201,613,400</u>		<u>399,251,613,400</u>	<u>(395,271,613,400)</u>

(*) As at 30 June 2025 and 31 December 2024, the Group had not determined the fair value of these investments for disclosure in the interim consolidated financial statements because they do not have listed prices. The fair value of such investments may be different from their book value.

(**) As at 17 January 2025, Dong A Commercial Joint Stock Bank ("DongA Bank") was mandatorily transferred to Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank ("HDBank"). Accordingly, DongA Bank changed its name to Vikki Digital Bank Limited with 100% charter capital owned by HDBank. All rights and interests of the Group at DongA Bank were terminated.

13 SHORT-TERM TRADE ACCOUNTS PAYABLE

	30.6.2025		31.12.2024	
	Value VND	Able-to-pay amount VND	Value VND	Able-to-pay amount VND
Third parties				
Tiger Jewellery Manufacturing (Thailand) Co., Ltd.	62,213,468,719	62,213,468,719	12,760,743,786	12,760,743,786
Finesse Impex Limited	9,377,836,762	9,377,836,762	111,236,653,589	111,236,653,589
Diarough (Hong Kong) Ltd	3,518,586,265	3,518,586,265	74,206,861,072	74,206,861,072
Others	131,019,769,530	131,019,769,530	426,084,268,329	426,084,268,329
Related parties (Note 36(b))	2,571,372	2,571,372	2,571,372	2,571,372
	<u>206,132,232,648</u>	<u>206,132,232,648</u>	<u>624,291,098,148</u>	<u>624,291,098,148</u>

14 SHORT-TERM ADVANCES FROM CUSTOMERS

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Third parties	<u>133,331,530,693</u>	<u>188,182,044,409</u>

As at 30 June 2025 and 31 December 2024, there were no third-party customers who had a balance accounting for 10% or more of the total balance of short-term prepayments from customers.

The balance of short-term advances from customers originating from the issuance of gift vouchers amounts to VND97,522,834,157 (as at 31 December 2024: VND107,328,711,157).

Movements in the gift vouchers during the period/year were as follows:

	For the six-month period ended 30.6.2025 VND	For the year ended 31.12.2024 VND
Beginning of period/year	107,328,711,157	89,703,738,657
New issuance	334,745,199,517	711,352,320,760
Utilised	(340,307,071,517)	(691,058,348,260)
Expired	(4,244,005,000)	(2,669,000,000)
End of period/year	<u>97,522,834,157</u>	<u>107,328,711,157</u>

15 TAXES AND OTHER PAYABLES TO THE STATE

Movements in taxes and other payables to the State during the period were as follows:

	As at 1.1.2025 VND	Payables during the period VND	Payments/offsetting during the period VND	As at 30.6.2025 VND
VAT	64,950,481,829	474,495,775,520	(477,724,842,646)	61,721,414,703
CIT	362,679,077,934	290,196,077,814	(448,645,871,019)	204,229,284,729
Personal income tax	16,508,890,914	298,788,714,696	(255,090,483,207)	60,207,122,403
Others	4,558,832,635	5,927,053,141	(5,427,553,141)	5,058,332,635
	<u>448,697,283,312</u>	<u>1,069,407,621,171</u>	<u>(1,186,888,750,013)</u>	<u>331,216,154,470</u>

16 PAYABLES TO EMPLOYEES

The balances of payables to employees mainly represent salary, bonuses payable to employees.

17 SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Salary, performance salary	150,000,000,000	240,000,000,000
Advertising and marketing	69,599,140,786	62,607,820,924
Interest expense	2,242,896,750	2,809,850,189
Others	28,328,050,459	54,622,540,307
	<u>250,170,087,995</u>	<u>360,040,211,420</u>

18 OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
The Board of Directors' operating fund and reward fund for the Board of Directors, Key Leaders (Note 36(b))	55,915,538,598	28,680,375,345
Bonus for achieving material standards	19,749,620,344	24,541,500,379
Dividends payable (Note 25)	8,183,887,007	7,553,565,047
Compulsory insurance and union fee	6,390,771,035	4,437,646,904
Raw materials borrowed for processing	139,138,573	13,941,819,431
Others	28,080,020,254	27,086,734,999
	<u>118,458,975,811</u>	<u>106,241,642,105</u>

PHU NHUAN JEWELRY JOINT STOCK COMPANY

Form B 09a - DN/HN

19 SHORT TERM BORROWINGS

	As at 1.1.2025 VND	Increase VND	Decrease VND	As at 30.6.2025 VND
Borrowings from banks (*)	909,980,083,297	1,413,816,446,156	(1,290,460,919,939)	1,033,335,609,514
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade	750,000,000,000	1,276,565,235,889	(1,025,315,803,753)	1,001,249,432,136
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam	402,000,000,000	726,680,721,912	(631,000,000,000)	497,680,721,912
Asia Commercial Joint Stock Bank - Ho Chi Minh City Branch	149,266,980,410	373,501,589,152	(343,169,526,070)	179,599,043,492
Shinhan Bank Vietnam Limited	159,000,000,000	156,000,000,000	(159,000,000,000)	156,000,000,000
KEB Hana Bank - Ho Chi Minh City Branch	19,976,099,633	283,068,935,497	(226,740,021,047)	76,305,014,083
HSBC Bank (Viet Nam) Ltd.	-	62,000,000,000	-	62,000,000,000
Woori Bank Vietnam Limited	115,500,000,000	55,000,000,000	(115,500,000,000)	55,000,000,000
Siam Commercial Bank - Ho Chi Minh City Branch	197,984,510,048	102,007,157,123	(264,869,116,818)	35,122,550,353
Vietnam International Commercial Joint Stock Bank - Sai Gon Branch	630,000,000,000	370,000,000,000	(1,000,000,000,000)	-
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Hoc Mon Branch	7,834,343,372	68,550,505	(7,902,893,877)	-
Borrowings from individuals	3,341,542,016,760	4,818,708,636,234	(5,063,958,281,504)	3,096,292,371,490

PHU NHUAN JEWELRY JOINT STOCK COMPANY

Form B 09a - DN/HN

19 SHORT TERM BORROWINGS (continued)

(*) Details of short-term borrowings from banks are as follows:

Bank	As at 30.6.2025 VND	Borrowing purpose	Maturity date	Interest (% per annum)	Collaterals
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade	1,033,335,609,514	Supplement working capital	To 30 December 2025	3.5 - 4.4	Inventories (Note 9) Tangible fixed assets (Note 11)
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam	1,001,249,432,136	Supplement working capital	To 23 September 2025	3.3 - 4.0	Inventories (Note 9) Unsecured
Asia Commercial Joint Stock Bank - Ho Chi Minh City Branch	497,680,721,912	Supplement working capital	To 30 November 2025	4.0 - 4.1	Unsecured
Shinhan Bank Vietnam Limited	179,599,043,492	Supplement working capital	To 9 September 2025	3.8	Unsecured
KEB Hana Bank - Ho Chi Minh City Branch	156,000,000,000	Supplement working capital	To 11 October 2025	3.2 - 3.8	Unsecured
HSBC Bank (Viet Nam) Ltd.	76,305,014,083	Supplement working capital	To 18 October 2025	4.3 - 4.7	Guarantee
Woori Bank Vietnam Limited - Bien Hoa Branch	62,000,000,000	Supplement working capital	To 19 August 2025	3.9	Inventories (Note 9) Unsecured
Siam Commercial Bank - Ho Chi Minh City Branch	55,000,000,000	Supplement working capital	To 11 September 2025	3.6 - 4.1	Unsecured
Vietnam International Commercial Joint Stock Bank - Sai Gon Branch	35,122,550,353	Supplement working capital	To 1 December 2025	5.7 - 5.8	Guarantee
	3,096,292,371,490				

20 BONUS AND WELFARE FUND

Movements in the bonus and welfare fund during the period/year were as follows:

	For the six-month period ended 30.6.2025 VND	For the year ended 31.12.2024 VND
Beginning of period/year	250,017,302,726	172,110,827,750
Appropriation during the period/year (Note 24)	105,646,000,000	98,555,000,000
Utilisation during the period/year	(13,822,032,067)	(20,648,525,024)
End of period/year	<u>341,841,270,659</u>	<u>250,017,302,726</u>

21 PROVISION FOR OTHER LIABILITIES**(a) Short-term**

The balance represents the provision for warranty for products, goods which mainly related to products and goods sold during the period.

(b) Long-term

The balance represents the provision for severance allowance according to the accounting policy presented at Note 2.18.

22 DEFERRED INCOME TAX ASSETS

Deferred income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to offset current tax assets against current tax liabilities and when the deferred income taxes relate to the same taxation authority. The offset amounts were as follows:

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Deferred tax assets:		
Deferred tax assets to be recovered within 12 months	194,792,430,639	109,038,479,890
Deferred tax assets to be recovered after more than 12 months	5,705,796,459	88,168,578,728
	<u>200,498,227,098</u>	<u>197,207,058,618</u>

22 DEFERRED INCOME TAX ASSETS (continued)

The gross movements in deferred income tax, taking into consideration the offsetting of balances within the same tax jurisdiction, were as follows:

	For the six-month period ended 30.6.2025 VND	For the year ended 31.12.2024 VND
Beginning of period/year	197,207,058,618	119,826,334,344
Interim consolidated income statement credit	3,291,168,480	77,380,724,274
End of period/year	<u>200,498,227,098</u>	<u>197,207,058,618</u>

Details of deferred tax assets:

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Provision for long-term investments	79,054,322,681	79,054,322,681
Decline in value of inventories	87,982,542,260	84,122,304,025
Others	33,461,362,157	34,030,431,912
	<u>200,498,227,098</u>	<u>197,207,058,618</u>

The Group used a tax rate of 20% to determine deferred income tax assets.

Deferred income tax assets are recognised to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary differences can be utilised.

23 OWNERS' CAPITAL**(a) Number of ordinary shares**

	30.6.2025	31.12.2024
Number of shares registered	<u>338,074,776</u>	<u>338,074,776</u>
Number of shares issued	338,074,776	338,074,776
Number of shares repurchased	(169,559)	(169,559)
Number of existing shares in circulation	<u>337,905,217</u>	<u>337,905,217</u>

23 OWNERS' CAPITAL (continued)

(b) Details of owners' shareholding

	30.6.2025		31.12.2024	
	Ordinary shares	%	Ordinary shares	%
T.Rowe Price Associates, Inc. (*)	18,306,531	5.42	9,417,411	2.79
Mrs. Truong Ngoc Phuong (*)	14,188,326	4.20	21,189,893	6.27
Sprucegrove Investment Management Ltd. (*)	16,175,483	4.79	17,475,032	5.17
Other shareholders	289,404,436	85.64	289,992,440	85.82
Treasury shares	(169,559)	(0.05)	(169,559)	(0.05)
Number of existing shares in circulation	<u>337,905,217</u>	<u>100</u>	<u>337,905,217</u>	<u>100</u>

(*) As at 30 June 2025 and 31 December 2024, T.Rowe Price Associates, Inc., Mrs. Truong Ngoc Phuong and Sprucegrove Investment Management Ltd. were the representatives for each group of foreign investors, respectively.



PHU NHUAN JEWELRY JOINT STOCK COMPANY

Form B 09a - DN/HN

23 OWNERS' CAPITAL (continued)

(c) Movement of share capital

	Quantity		Ordinary shares VND	Treasury shares VND
	Ordinary shares	Treasury shares		
As at 1 January 2024	328,169,188	(169,559)	3,281,691,880,000	(1,695,590,000)
The 1st issuance of new shares under Employees' Share Ownership Plan	6,559,992	-	65,599,920,000	-
The 2nd issuance of new shares under Employees' Share Ownership Plan	3,345,596	-	33,455,960,000	-
As at 31 December 2024 and as at 30 June 2025	<u>338,074,776</u>	<u>(169,559)</u>	<u>3,380,747,760,000</u>	<u>(1,695,590,000)</u>

Par value per ordinary share and treasury share: VND10,000 per share. The Company does not have preference shares.

PHU NHUAN JEWELRY JOINT STOCK COMPANY

Form B 09a - DN/HN

24 MOVEMENTS IN OWNERS' EQUITY

	Owners' capital VND	Share premium VND	Treasury shares VND	Investment and development fund VND	Undistributed earnings VND	Total VND
As at 1 January 2024	3,281,691,880,000	1,851,376,032,458	(3,384,090,000)	1,936,397,556,918	2,740,099,284,600	9,806,180,663,976
The 1st issuance of new shares under Employees' Share Ownership Plan	65,599,920,000	65,531,920,000	-	-	-	131,131,840,000
The 2nd issuance of new shares under Employees' Share Ownership Plan	33,455,960,000	33,401,960,000	-	-	-	66,857,920,000
Net profit for the year	-	-	-	-	2,112,916,282,946	2,112,916,282,946
Dividends appropriation (Note 25)	-	-	-	-	(673,803,076,400)	(673,803,076,400)
Appropriation of bonus and welfare fund (Note 20)	-	-	-	-	(98,555,000,000)	(98,555,000,000)
Appropriation to investment and development fund	-	-	-	689,884,000,000	(689,884,000,000)	-
Appropriation to the Board of Directors' operating fund and reward fund for the Board of Directors, Key Leaders	-	-	-	-	(89,422,000,000)	(89,422,000,000)
As at 31 December 2024	3,380,747,760,000	1,950,309,912,458	(3,384,090,000)	2,626,281,556,918	3,301,351,491,146	11,255,306,630,522
Net profit for the period	-	-	-	-	1,114,725,168,939	1,114,725,168,939
Dividends appropriation (Note 25) (*)	-	-	-	-	(202,743,130,200)	(202,743,130,200)
Appropriation of bonus and welfare fund (Note 20) (*)	-	-	-	-	(105,646,000,000)	(105,646,000,000)
Appropriation to investment and development fund (*)	-	-	-	845,166,000,000	(845,166,000,000)	-
Appropriation to the Board of Directors' operating fund and reward fund for the Board of Directors, Key Leaders (*)	-	-	-	-	(92,258,000,000)	(92,258,000,000)
As at 30 June 2025	3,380,747,760,000	1,950,309,912,458	(3,384,090,000)	3,471,447,556,918	3,170,263,529,885	11,969,384,669,261

Handwritten signature in red ink.

24 MOVEMENTS IN OWNERS' EQUITY (continued)

(*) In accordance with the Resolution of the Annual General Meeting of Shareholders No. 178/2025/NQ-DHDCD-CTY dated 26 April 2025, the Shareholders approved the appropriation of net profit after tax for 2024 as follows:

- Investment and development fund: VND845,166,000,000;
- Bonus and welfare fund: VND105,646,000,000;
- The Board of Directors' operating fund and reward fund for the Board of Directors, Key Leaders: VND92,258,000,000; and
- Projected dividend: VND675,810,434,000. In which, the Company has paid dividends in cash amounting to VND202,743,130,200 to shareholders in accordance with the Resolution of the Board of Directors No. 23/2025/NQ-HDQT-CTY dated 21 January 2025.

25 DIVIDENDS

Movements in dividends during the period/year were as follows:

	For the six-month period ended 30.6.2025 VND	For the year ended 31.12.2024 VND
Beginning of period/year	7,553,565,047	5,432,318,407
Dividend payable during the period/year (Note 24)	202,743,130,200	673,803,076,400
Dividend paid in cash	(202,112,808,240)	(671,681,829,760)
End of period/year	<u>8,183,887,007</u>	<u>7,553,565,047</u>

26 EARNINGS PER SHARE**(a) Basic earnings per share**

Basic earnings per share is calculated by dividing the net profit attributable to shareholders after deducting the bonus and welfare fund, the Board of Directors' operating fund and reward fund for the Board of Directors, Key Leaders by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period adjusted for bonus shares issued during the period and excluding treasury shares. The details were as follows:

	For the six-month period ended	
	30.6.2025	30.6.2024
	VND	VND
Net profit attributable to shareholders (VND)	1,114,725,168,939	1,166,206,483,039
Less amount allocated to bonus and welfare fund, the Board of Directors' operating fund and reward fund for the Board of Directors, Key Leaders (VND) (*)	(73,572,000,000)	(81,634,453,813)
	<u>1,041,153,168,939</u>	<u>1,084,572,029,226</u>
Weighted average number of ordinary shares in issue (shares)	337,905,217	334,055,006
Basic earnings per share (VND)	<u>3,081</u>	<u>3,247</u>

(*) The amount of bonus and welfare fund and bonus for the Board of Directors and Board of Management for the six-month period ended 30 June 2025 is estimated based on the approved appropriation rate in accordance with the Resolution of the Shareholders General Meeting No. 178/2025/NQ-DHDCD-CTY dated 26 April 2025.

(b) Diluted earnings per share

The Group did not have any ordinary shares potentially diluted during the period and up to the date of these interim consolidated financial statements. Therefore, the diluted earnings per share is equal to the basic earnings per share.

27 OFF BALANCE SHEET ITEMS

Foreign currencies and precious metals:

	30.6.2025	31.12.2024
United States Dollar - USD	1,126,989	540,330
Euro - EUR	4,078	4,088
Pound sterling - GBP	1,625	1,625
Australia Dollar - AUD	801	819
Hong Kong Dollar - HKD	969	969
Singapore Dollar - SGD	174	174
Gold bar - mace	<u>4,451</u>	<u>3,051</u>

28 NET REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	For the six-month period ended	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Revenue from sales of goods and rendering of services		
Revenue from sales of jewelry	17,364,395,456,622	22,238,859,078,151
Revenue from rendering of services	36,182,628,044	34,935,954,137
Revenue from sales of accessories	23,722,939,832	34,462,749,223
	<u>17,424,301,024,498</u>	<u>22,308,257,781,511</u>
Sales deduction		
Sales return	<u>206,755,035,859</u>	<u>195,719,757,314</u>
Net revenue from sales of goods and rendering of services		
Net revenue from sales of jewelry	17,157,640,420,763	22,043,139,320,837
Net revenue from rendering of services	36,182,628,044	34,935,954,137
Net revenue from sales of accessories	23,722,939,832	34,462,749,223
	<u>17,217,545,988,639</u>	<u>22,112,538,024,197</u>

29 COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	For the six-month period ended	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Cost of jewelry sold	13,522,366,112,790	18,409,544,102,677
Cost of accessories sold	19,069,113,606	27,999,458,366
Cost of services rendered	7,097,328,359	6,921,839,509
(Reversal)/provision for decline in value of inventories (Note 9)	(8,289,357,611)	37,613,689,223
	<u>13,540,243,197,144</u>	<u>18,482,079,089,775</u>

30 FINANCIAL INCOME

	For the six-month period ended	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Interest income and bond interest	42,682,074,191	15,720,348,510
Realised foreign exchange gains	17,316,768,390	5,162,045,628
Net gain from foreign currency translation at period end	<u>1,899,705,600</u>	<u>1,325,721,064</u>
	<u>61,898,548,181</u>	<u>22,208,115,202</u>

31 FINANCIAL EXPENSES

	For the six-month period ended	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Interest expense	61,521,094,782	18,036,891,708
Realised foreign exchange losses	10,983,223,018	10,820,439,230
Others	10,920,229,088	8,901,430,037
	<u>83,424,546,888</u>	<u>37,758,760,975</u>

32 SELLING EXPENSES

	For the six-month period ended	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Staff costs	1,107,734,753,546	1,063,004,142,444
Rental fee	228,035,825,659	182,085,872,985
Advertising and marketing	191,177,022,166	165,680,596,298
External services expenses	174,611,931,456	157,725,087,957
Tools and supplies	95,604,327,330	96,138,550,969
Depreciation	11,497,764,339	10,964,158,622
Others	52,408,566,619	59,467,321,295
	<u>1,861,070,191,115</u>	<u>1,735,065,730,570</u>

33 GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	For the six-month period ended	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Staff costs	274,822,389,290	283,695,112,654
External services expenses	72,713,525,856	75,472,147,889
Depreciation	15,450,296,115	16,637,870,449
Tools and supplies	6,971,112,769	6,548,363,832
Provision for doubtful debts	-	3,296,029,032
Others	27,247,665,283	20,621,193,637
	<u>397,204,989,313</u>	<u>406,270,717,493</u>

34 CIT

The CIT on the Group's accounting profit before tax differs from the theoretical amount that would arise using the applicable tax rates of 20% as follows:

	For the six-month period ended	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Accounting profit before tax	1,401,630,078,273	1,468,876,508,137
Tax calculated at a rate of 20%	280,326,015,655	293,775,301,627
Effect of:		
Expenses not deductible for tax purposes	2,406,879,660	1,525,153,838
Temporary differences for which no deferred income tax asset was recognised	4,221,756,467	11,573,685,989
Utilisation of tax losses	(49,742,448)	(4,204,116,356)
CIT charge (*)	286,904,909,334	302,670,025,098
Charged/(credited) to the interim consolidated income statement:		
CIT – current	290,196,077,814	312,725,494,805
CIT – deferred	(3,291,168,480)	(10,055,469,707)
	286,904,909,334	302,670,025,098

(*) The CIT charge for the period is based on estimated taxable income and is subject to review and possible adjustments by the tax authorities.

The Group's tax losses can be carried forward to offset against future taxable profits for a maximum period of no more than five consecutive years from the year right after the year in which the loss was incurred. The actual amount of tax losses that can be carried forward is subject to review and approval of the tax authorities and may be different from the figures presented in interim consolidated financial statements. The estimated amount of tax losses available for offset against the Group's future taxable profits are:

Year of tax loss	Status of tax authorities' review	Loss incurred VND	Loss utilised (**) VND	Accumulated loss carried forward VND
2020	Outstanding	10,656,608,649	-	81,158,916,636
2021	Outstanding	11,881,794,872	-	93,040,711,508
2022	Outstanding	-	(21,463,389,222)	71,577,322,286
2023	Outstanding	-	(24,053,254,587)	47,524,067,699
2024	Outstanding	-	(46,631,759,256)	892,308,443
2025	Outstanding	-	(248,712,242)	643,596,201

(**) Loss came from CAO Fashion Company Limited.

35 COSTS BY FACTOR

Costs by factor represent all costs incurred during the period from the Group's operating activities, excluding cost of merchandise for trading activities. The details were as follows:

	For the six-month period ended	
	30.6.2025	30.6.2024
	VND	VND
Raw materials	9,250,571,410,628	12,736,751,574,885
Staff costs	1,510,396,051,876	1,542,560,981,767
External services expenses	689,294,211,333	666,569,926,215
Tools and supplies	145,811,404,242	101,835,480,573
Depreciation	43,733,581,019	40,397,331,201
Provision for doubtful debt	-	3,296,029,032
Others	198,446,198,437	124,831,337,597
	<u>11,838,252,857,535</u>	<u>15,216,242,661,270</u>

36 RELATED PARTY DISCLOSURES

Details of the key related parties and relationship are given as below:

Name	Relationship
Members of the Board of Directors and the Board of Management	Key management
Vietnam Association For Women Entrepreneurs	(i)
Ho Chi Minh City Association for Women Executives & Entrepreneurs	(i)
Vietnam Institute of Directors Social Enterprise Joint Stock Company	(i)
Talent Net Corporation	(ii)
Young Businesspeople Association of Ho Chi Minh City	(iii)
Young Vietnamese Entrepreneurs	(iii)
Business Association of High Quality Vietnamese Products Ho Chi Minh City	(iii)
Vietnam Gold Trader Association	(iii)
An Phu International Healthcare Company Limited	(iv)
Golden Space Furniture Joint Stock Company	(iv)

- (i) Party significantly influenced by the Chairwoman.
(ii) Party significantly influenced by the member of Board of Directors.
(iii) Party significantly influenced by the Chief Executive Officer.
(iv) Party significantly influenced by the close members of the family of Chairwoman.

36 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

(a) Related party transactions

The primary transactions with related parties incurred in the period are:

	For the six-month period ended	
	30.6.2025	30.6.2024
	VND	VND
(i) Revenue from sales of goods		
Talent Net Corporation	<u>304,986,469</u>	<u>298,055,625</u>
(ii) Purchases of goods and services		
An Phu International Healthcare Company Limited	1,203,141,000	64,126,400
Talent Net Corporation	662,096,700	863,735,040
Ho Chi Minh City Association for Women Executives & Entrepreneurs	304,000,000	150,000,000
Vietnam Institute of Directors Social Enterprise Joint Stock Company	290,367,072	33,480,000
Young Businesspeople Association of Ho Chi Minh City	238,000,000	465,000,000
Young Vietnamese Entrepreneurs	150,000,000	240,000,000
Vietnam Gold Trader Association	50,000,000	50,000,000
Business Association of High Quality Vietnamese Products Ho Chi Minh City	10,800,000	143,200,000
Vietnam Association For Women Entrepreneurs	-	42,406,000
Golden Space Furniture Joint Stock Company	-	37,418,553
	<u>2,908,404,772</u>	<u>2,089,365,993</u>
(b) Period/year-end balances with related parties		
	30.6.2025	31.12.2024
	VND	VND
(i) Short-term prepayments to suppliers (Note 5)		
Vietnam Gold Trader Association	<u>50,000,000</u>	<u>-</u>
(ii) Short-term trade accounts payable (Note 13)		
Golden Space Furniture Joint Stock Company	<u>2,571,372</u>	<u>2,571,372</u>
(iii) Other short-term payables (Note 18)		
Member of the Board of Directors	<u>55,915,538,598</u>	<u>28,680,375,345</u>

37 COMMITMENTS UNDER OPERATING LEASES

The future minimum store lease payments under non-cancellable operating leases were as follows:

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Within one year	345,271,396,081	350,577,363,940
Between one and five years	1,009,790,769,150	1,025,194,600,658
Over five years	386,779,832,362	427,273,780,057
Total minimum payments	<u>1,741,841,997,593</u>	<u>1,803,045,744,655</u>

38 SEGMENT REPORTING*Geographical segment*

The Group has performed all manufacturing and trading activities of gold, silver, jewelry, gemstones and services in Vietnam only. Therefore, the Group does not present the geographical segment.

Business activity segment

Manufacturing and trading gold, silver, jewelry and gemstones are the principal activities of the Group to generate revenue and earn profit for the Group, whereas other incomes account for a small portion in total revenue of the Group, and therefore, the Board of Management assumed that the Group is in one business activity segment only.

39 REPURCHASING POLICY RELATING TO RETAIL CHANNEL PRODUCTS

The Group applies a repurchasing policy for products sold through the retail channel. Under this policy, the Group commits to repurchasing products sold to customers at a predetermined repurchasing value, which is specified for each product category and as announced at the time of sale. The repurchasing transactions are exercised based on customer demand and can be adjusted in accordance with the Group's policies at any given time.

40 INSPECTION CONCLUSION OF THE STATE BANK OF VIETNAM

As at 30 May 2025, the State Bank of Vietnam ("SBV") issued the Inspection Conclusion Notice No. 1002/TB-TTNH4 regarding the compliance with policies and laws in gold trading activities at Phu Nhuan Jewelry Joint Stock Company ("the Company") for the period from 2020 to 2024.

The scope of the inspection included:

- Compliance with legal regulations in gold trading activities;
- Compliance with anti-money laundering laws and regulations; and
- Compliance with accounting regulations, the issuance and use of invoices and documents, and tax declaration and obligations.

According to the Conclusion, the Company generally complied with applicable laws and regulations. However, the SBV identified certain deficiencies and violations related to the inspected areas. Consequently, the SBV issued an Administrative Penalty Decision against the Company for violations of regulations regarding reporting in gold bullion trading and anti-money laundering activities, with a total fine of VND1,340 billion. Additionally, the SBV forwarded information regarding potential criminal violations in accounting, invoicing and tax to the Ministry of Public Security for further verification and resolution.

The Company has fulfilled its financial obligations as stipulated in the Administrative Penalty Decision and has proactively rectified all deficiencies and violations identified in the Inspection Conclusion. Regarding the forwarding of information to the Ministry of Public Security, the Board of Management is committed to continuing professional and transparent cooperation with the competent authorities to clarify any outstanding issues.

As at the date of approval of these interim consolidated financial statements, the verification and resolution process remains ongoing. The Board of Management assesses that any additional financial obligations (if any) will depend on the further conclusions from the competent authorities.



The interim consolidated financial statements were approved by the Board of Management on 29 August 2025.



Nguyen Thanh Dat
Preparer



Duong Quang Hai
Chief Accountant



Le Tri Thong
Chief Executive Officer

